

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



MA ĐỨC CHIẾN

Tên đề tài:

**“THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2014 TẠI XÃ THANH ĐỨC, HUYỆN VỊ XUYÊN,
TỈNH HÀ GIANG”**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Hệ đào tạo	: Chính quy
Chuyên ngành	: Địa chính môi trường
Khoa	: Quản lý Tài nguyên
Khóa học	: 2011 - 2015
Giảng viên hướng dẫn	: TS. Nguyễn Thị Lợi
Khoa Quản lý Tài nguyên - Trường Đại học Nông Lâm	

Thái Nguyên - 2015

LỜI CẢM ƠN

Thực hiện phương châm “Học đi đôi với hành”, thực tập tốt nghiệp là giai đoạn mà mỗi sinh viên sau giai đoạn học tập nghiên cứu tại trường có điều kiện củng cố và vận dụng kiến thức đã học vào thực tế. Đây là giai đoạn không thể thiếu được đối với mỗi sinh viên các trường đại học nói chung và trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.

Với lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc, em xin chân thành cảm ơn cô TS. Nguyễn Thị Lợi đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ em trong suốt thời gian thực tập khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu nhà trường, Ban chủ nhiệm khoa Quản lý Tài nguyên, các thầy giáo, cô giáo, cán bộ trong khoa đã truyền đạt cho em những kiến thức, kinh nghiệm quý báu trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường.

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới các cô, chú, anh, chị em trong khối Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã Thanh Đức và gia đình, người thân, bạn bè đã tạo điều kiện giúp đỡ động viên em trong quá trình thực tập.

Trong quá trình thực tập và làm chuyên đề, em đã cố gắng hết mình nhưng do kinh nghiệm còn thiếu và kiến thức còn hạn chế nên chuyên đề tốt nghiệp của em không tránh được thiếu sót. Em rất mong các thầy cô giáo và bạn bè đóng góp ý kiến để chuyên đề của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2015

Sinh viên

Ma Đức Chiến

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 4.1: Kết quả điều tra thu thập tài liệu phục vụ xây dựng bản đồ điều tra đất đai cho xã Thanh Đức	33
Bảng 4.2: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai xã Thanh Đức	43
Bảng 4.3: Thống kê, kiểm kê diện tích đất nông nghiệp xã Thanh Đức	44
Bảng 4.4: Thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp xã Thanh Đức	45
Bảng 4.5: Các trường hợp sử dụng sai mục đích của xã Thanh Đức	47
Bảng 4.6: Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất xã Thanh Đức	48

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 4.1. Chuyển seed theo thông tư 25/2014.....	34
Hình 4.2. Công cụ gộp nhiều tệp dgn	34
Hình 4.3: Sửa lỗi tự động	35
Hình 4.4. Tìm lỗi dữ liệu.....	35
Hình 4.5. Tạo topology	36
Hình 4.6. Thông tin thửa đất gồm Mục đích và Đối tượng sử dụng.....	36
Hình 4.7. Trích lục thửa đất theo quyết định	37
Hình 4.8. Đưa trích lục lên bản đồ tổng.....	37
Hình 4.9. Bảng thông tin thuộc tính.....	38
Hình 4.10. Vẽ nhãn thông tin khoanh đất	39
Hình 4.11. Bản đồ khoanh vẽ đủ 4 thông tin chính	40
Hình 4.12. Bản đồ điều tra khoanh vẽ hoàn chỉnh.....	40
Hình 4.13. Bản đồ tô màu theo mã loại đất.....	41
Hình 4.14. Vẽ nhãn loại đất	41
Hình 4.15. Vẽ nhãn thông tin khoanh đất.....	42
Hình 4.16. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	42
Hình 4.17. Xuất biểu kiểm kê	43

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nguyên nghĩa
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
TKĐĐ	: Thống kê đất đai
TN&MT	: Tài nguyên và Môi trường
QL	: Quản lý
UBND	: Ủy ban nhân dân
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
VH-TT-DL	: Văn hóa- Thể thao- Du lịch

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	i
DANH MỤC CÁC BẢNG	ii
DANH MỤC CÁC HÌNH	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	iv
PHẦN 1. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1.1 Tính cấp thiết của đề tài	1
1.2. Mục tiêu của đề tài	2
1.2.1. Mục tiêu tổng quát của đề tài	2
1.2.2. Mục tiêu cụ thể của đề tài	2
1.3. Yêu cầu, ý nghĩa của đề tài	3
PHẦN 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU.....	4
2.1. Cơ sở khoa học của đề tài	4
2.1.1. Cơ sở lí luận	4
2.1.2. Cơ sở pháp lý	4
2.2. Các quy định của pháp luật đất đai về thống kê, kiểm kê đất đai.....	5
2.2.1. Quy định của Luật Đất đai năm 2003	5
2.2.2. Quy định của Luật Đất đai năm 2013	7
2.2.3. Một số quy định về kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.	8
2.3. Tình hình kiểm kê đất đai ở Việt Nam, trên địa bàn một số địa phương trong nước	15
2.3.1. Tình hình kiểm kê đất đai ở Việt Nam.....	15
2.3.2. Tình hình kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang.....	16
PHẦN 3. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	23

3.1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	23
3.1.1. Đối tượng nghiên cứu.....	23
3.1.2. Phạm vi nghiên cứu.....	23
3.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu.....	23
3.2.1. Thời gian nghiên cứu:	23
3.2.2. Địa điểm nghiên cứu:	23
3.3. Nội dung nghiên cứu	23
3.3.1. Đánh giá sơ lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã Thanh Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.....	23
3.3.2. Xây dựng bản đồ điều tra đất đai	23
3.3.3. Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của xã Thanh Đức.....	23
3.3.4. Đánh giá thực trạng sử dụng đất của xã Thanh Đức	24
3.3.5. Những thuận lợi, khó khăn và giải pháp.....	24
3.4. Phương pháp nghiên cứu.....	24
3.4.1. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp.....	24
3.4.2. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp.....	24
3.4.3. Phương pháp xây dựng bản đồ điều tra	24
3.4.4. Phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng	25
3.4.5. Phương pháp xây dựng các biểu kiểm kê đất đai.....	25
PHẦN 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	26
4.1. Kết quả đánh giá sơ lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã Thanh Đức	26
4.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	26
4.1.2. Điều kiện về kinh tế - xã hội	28
4.2. Kết quả xây dựng bản đồ điều tra đất đai	32
4.2.1. Thu thập tài liệu.	32

4.2.2. Xây dựng bản đồ khoanh vẽ từ các loại tài liệu thu thập được.....	34
4.3. Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của xã Thanh Đức	40
4.3.1. Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.	40
4.3.2. Xây dựng hệ thống bảng biểu theo quy định	43
4.4. Đánh giá thực trạng sử dụng đất của xã Thanh Đức	43
4.4.1. Thực trạng về tổng diện tích tự nhiên của xã Thanh Đức	43
4.4.2. Thực trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp	44
4.4.3. Thực trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp	45
4.4.4. Thực trạng về tình hình sử dụng đất sai mục đích	46
4.4.5. Thực trạng về tình hình sử dụng đất theo đối tượng sử dụng và quản lý đất	48
4.5. Những thuận lợi, khó khăn và giải pháp	51
4.5.1. Thuận lợi:	52
4.5.2. Khó khăn:	53
4.5.3. Giải pháp	54
PHẦN 5. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ.....	56
5.1. Kết luận	56
5.2. Đề nghị	56
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

PHẦN 1

ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1 Tính cấp thiết của đề tài

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên, là tài sản quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng cơ sở kinh tế, văn hóa, an ninh và quốc phòng. Đất đai là tài nguyên giới hạn về số lượng, có vị trí cố định trong không gian không thể di dời theo ý muốn chủ quan của con người, là không gian dự trữ nước vô tận, là môi trường đệm có chức năng thu và gạn lọc làm thay đổi hình thái các chất. Đất đai là tư liệu sản xuất không gì có thể thay thế được, các tư liệu sản xuất khác có thể thay đổi mới mà nó chỉ ảnh hưởng đến vật chất mà thôi, nhưng đối với đất đai bị thoái hóa và ô nhiễm thì khó có thể cải tạo lại được nguyên trạng ban đầu. Việc quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên đất đang là mối quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới và nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững toàn cầu. Ở nước ta vấn đề sử dụng đất có hiệu quả và bảo vệ đất đai để sử dụng đất bền vững ngày càng trở nên cấp thiết do dân số phát triển nhanh bình quân đất canh tác trên đầu người thấp và ngày càng bị thu hẹp.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, với phương hướng phát triển kinh tế lâu dài và toàn diện, nhiệm vụ đặt ra cho huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang là nhanh chóng trở thành địa phương có nền kinh tế phát triển ổn định theo hướng kinh tế sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại - du lịch và nhằm không ngừng nâng cao về các mặt kinh tế, dân trí, thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần... tương xứng với vị trí, vai trò và tiềm năng thế mạnh của huyện. Công tác tổng kiểm kê đất đai 2015 và định hướng cho việc sử dụng đất giai đoạn 2015 – 2020, là nhiệm vụ cấp bách và có ý nghĩa then chốt, tạo cơ sở để thành phố có thể chủ động khai thác và phát

huy triệt để, có hiệu quả nguồn lực đất đai cũng như tranh thủ tối đa mọi hỗ trợ từ bên ngoài trong phát triển nền kinh tế - xã hội của xã nói riêng và của huyện nói chung.

Nhằm rà soát lại diện tích mục đích sử dụng của từng loại đất của từng đối tượng sử dụng và nắm chắc được tình hình tăng giảm của từng loại đất của địa phương, tìm ra những phương án tối ưu để tình hình biến động đất đai chuyển động theo hướng tích cực. Để công tác quản lý đất đai ở địa phương đạt hiệu quả cao và đúng Pháp luật phục vụ tốt cho việc tổng kiểm kê đất đai 2015 và định hướng sử dụng đất giai đoạn 2015 – 2020. Được sự nhất trí của Nhà Trường, Ban chủ nhiệm khoa Quản lý Tài nguyên và dưới sự hướng dẫn của cô giáo **TS. Nguyễn Thị Lợi** tôi đã lựa chọn và thực hiện nghiên cứu đề tài: “ **Thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 tại xã Thanh Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang**”.

1.2. Mục tiêu của đề tài

1.2.1. Mục tiêu tổng quát của đề tài

Điều tra đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất của xã Thanh Đức và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, nhằm đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất đai của địa phương và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể của đề tài

* Điều tra đánh giá diện tích đất đai xã Thanh Đức:

- Điều tra đánh giá tổng diện tích tự nhiên;
- Điều tra đánh giá diện tích nhóm đất nông nghiệp;
- Điều tra đánh giá diện tích nhóm đất phi nông nghiệp;
- Điều tra đánh giá diện tích nhóm đất chưa sử dụng;
- Điều tra đánh giá diện tích đất sử dụng sai mục đích;

* Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 xã Thanh Đức.

1.3. Yêu cầu, ý nghĩa của đề tài

* Đề tài cần đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Nắm vững luật, các văn bản luật, các nghị định, thông tư có liên quan hướng dẫn thực hiện công tác kiểm kê đất đai.

+ Điều tra, đánh giá thu thập thông tin, số liệu về đất đai phải đảm bảo chính xác, khách quan, đầy đủ;

* Ý nghĩa của đề tài:

- Ý nghĩa khoa học: đề tài được thực hiện dựa trên một cơ sở khoa học pháp lý chặt chẽ, quy trình thực hiện được tuân thủ một cách nghiêm ngặt.

- Ý nghĩa thực tiễn: kết quả nghiên cứu của đề tài là một tài liệu quý giúp cho chính quyền địa phương các cấp nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, sử dụng đất đai chung và phục vụ công tác lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2015- 2020.

PHẦN 2

TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở khoa học của đề tài

2.1.1. Cơ sở lý luận

Làm tốt công tác kiểm kê đất đai định kỳ và định hướng kế hoạch sử dụng đất trong từng giai đoạn là một trong những nhiệm vụ quan trọng của các cấp, các ngành. Thực hiện tốt công tác này để phục vụ công tác quản lý đất đai trong toàn huyện theo quy định của pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, cải tạo môi trường sinh thái nhằm phát triển và sử dụng đất bền vững.

2.1.2. Cơ sở pháp lý

2.1.2.1. Các văn bản của Nhà nước

- Luật Đất đai nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2003.
- Luật đất đai số 45/2013/QH13 của Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư;
- Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ, về quản lý sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 19/2009/TT - BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 08 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 13/2011/TT – BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Căn cứ Chỉ thị số 01/2010/CT-BTNMT ngày 17/3/2010 của Bộ tài nguyên và môi trường về việc tăng cường công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 23/2007/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

2.2. Các quy định của pháp luật đất đai về thống kê, kiểm kê đất đai.

2.2.1. Quy định của Luật Đất đai năm 2003

- *Thống kê đất đai* là việc Nhà nước tổng hợp, đánh giá trên hồ sơ địa chính về hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thống kê và tình hình biến động đất đai giữa hai lần thống kê. (Quốc hội,2003)[6]

- *Kiểm kê đất đai* là việc Nhà nước tổng hợp, đánh giá trên hồ sơ địa chính và trên thực địa về hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê và tình hình biến động đất đai giữa hai lần kiểm kê. (Quốc hội,2003)[6]

Điều 11: Nguyên tắc sử dụng đất

Việc sử dụng đất phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất;
2. Tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và không làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của người sử dụng đất xung quanh;
3. Người sử dụng đất thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn sử dụng đất theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. (Quốc hội, 2003)[6]

Điều 53: Thống kê, kiểm kê đất đai

1. Việc thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện theo quy định sau đây:
 - a) Đơn vị thống kê, kiểm kê đất đai là xã, phường, thị trấn;
 - b) Việc thống kê đất đai được tiến hành một năm một lần;
 - c) Việc kiểm kê đất đai được tiến hành năm năm một lần.
2. Trách nhiệm thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:
 - a) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai của địa phương;
 - b) Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, xã, phường, thị trấn báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của địa phương lên Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai lên Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - c) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo Chính phủ kết quả thống kê đất đai hàng năm, kết quả kiểm kê đất đai năm năm của cả nước;
 - d) Chính phủ báo cáo Quốc hội kết quả kiểm kê đất đai năm năm đồng thời với kế hoạch sử dụng đất năm năm của cả nước.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định biểu mẫu và hướng dẫn phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai. (Quốc hội, 2003)[6]

2.2.2. Quy định của Luật Đất đai năm 2013

Điều 34: Thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Thống kê, kiểm kê đất đai bao gồm thống kê, kiểm kê đất đai theo định kỳ và kiểm kê đất đai theo chuyên đề.

2. Thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;

b) Việc thống kê đất đai được tiến hành mỗi năm một lần, trừ năm thực hiện kiểm kê đất đai;

c) Việc kiểm kê đất đai được tiến hành 05 năm một lần.

3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập 05 năm một lần gắn với việc kiểm kê đất đai quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc kiểm kê đất đai chuyên đề để phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Trách nhiệm thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của địa phương;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của địa phương;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, an ninh và gửi báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ và công bố kết quả thống kê đất đai hàng năm, kết quả kiểm kê đất đai 05 năm của cả nước.

6. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. (Quốc hội, 2013)[7]

2.2.3. Một số quy định về kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

Theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định như sau:

2.2.3.1. Các chỉ tiêu kiểm kê đất đai

Điều 9. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai về loại đất

Chỉ tiêu loại đất thống kê, kiểm kê được phân loại theo mục đích sử dụng đất và được phân chia từ khái quát đến chi tiết theo quy định như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp, bao gồm:

a) Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm;

Trong đất trồng cây hàng năm gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương); đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác).

b) Đất lâm nghiệp gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

c) Đất nuôi trồng thủy sản;

d) Đất làm muối;

đ) Đất nông nghiệp khác.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp, bao gồm:

a) Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan;

c) Đất quốc phòng;

d) Đất an ninh;

đ) Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng công trình sự nghiệp khác;

e) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;

g) Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất công trình công cộng khác;

h) Đất cơ sở tôn giáo;

i) Đất cơ sở tín ngưỡng;

k) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;

l) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;

m) Đất có mặt nước chuyên dùng;

n) Đất phi nông nghiệp khác.

3. Nhóm đất chưa sử dụng gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

4. Việc giải thích cách xác định đối với từng loại đất được thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này. (Bộ TN & MT, 2014) [4]

Điều 13. Hệ thống biểu thống kê, kiểm kê đất đai

1. Hệ thống biểu thống kê, kiểm kê đất đai bao gồm:

a) Biểu 01/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai: Áp dụng trong thống kê và kiểm kê đất đai để tổng hợp chung đối với các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất có mặt nước ven biển đang sử dụng vào các mục đích;

b) Biểu 02/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê diện tích đất nông nghiệp: Áp dụng trong thống kê và kiểm kê đất đai để tổng hợp đối với các loại đất chi tiết thuộc nhóm đất nông nghiệp; trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính;

c) Biểu 03/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp: Áp dụng trong thống kê và kiểm kê đất đai để tổng hợp đối với các loại đất chi tiết thuộc nhóm đất phi nông nghiệp; trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính;

d) Biểu 04/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê diện tích đất theo từng đơn vị hành chính: Áp dụng trong thống kê và kiểm kê đất đai để tổng hợp số liệu diện tích đất đai theo từng đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê (gồm cấp huyện, cấp tỉnh, vùng và cả nước);

đ) Biểu 05a/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê diện tích đất theo mục đích được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai để tổng hợp đối với các trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nhưng tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa sử dụng đất theo mục đích mới. Mục đích sử dụng đất trong biểu này được tổng hợp theo mục đích sử dụng đất được Nhà nước giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Biểu 05b/TKĐĐ - Tổng hợp các trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai để liệt kê danh sách các trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện;

e) Biểu 06a/TKĐĐ - Kiểm kê diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính: Áp dụng trong kiểm kê đất đai để tổng hợp đối với các trường hợp mục đích sử dụng đất hiện trạng đã có biến động so với giấy tờ về quyền sử dụng đất hiện có và hồ sơ địa chính đang quản lý, kể cả trường hợp đã xác định hoặc chưa xác định được tình trạng pháp lý của việc chuyển mục đích sử dụng đất.

Biểu 06b/TKĐĐ - Danh sách các trường hợp đã chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính: Áp dụng trong kiểm kê đất đai để liệt kê danh sách các trường hợp mục đích sử dụng đất hiện trạng đã có biến động so với giấy tờ về quyền sử dụng đất hiện có và hồ sơ địa chính đang quản lý, kể cả trường hợp đã xác định hoặc chưa xác định được tình trạng pháp lý của việc chuyển mục đích sử dụng đất;

g) Biểu 07/TKĐĐ - Kiểm kê diện tích đất đai có sử dụng kết hợp vào mục đích khác: Áp dụng trong kiểm kê đất đai để tổng hợp đối với các thửa đất sử dụng vào các mục đích chính (gồm đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất ở, đất quốc phòng, đất an ninh, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng) có sử dụng kết hợp vào mục đích khác (sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp);

h) Biểu 08/TKĐĐ - Kiểm kê diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Áp dụng trong kiểm kê đất đai để tổng hợp theo các loại đất và loại đối tượng sử đất thuộc khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

i) Biểu 09/TKĐĐ - Kiểm kê diện tích đất trong các khu vực tổng hợp: Áp dụng trong kiểm kê đất đai để tổng hợp diện tích theo các loại đất có trong các khu vực tổng hợp;

k) Biểu 10/TKĐĐ - Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất: Áp dụng để phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai;

l) Biểu 11/TKĐĐ - Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất: Áp dụng để tính toán cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất của Biểu 03/TKĐĐ;

m) Biểu 12/TKĐĐ - Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai để tính toán sự tăng, giảm diện tích các loại đất do chuyển mục đích sử dụng đất trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Biểu 10/TKĐĐ. Đối với số liệu thống kê thì so sánh với số liệu của kỳ thống kê trước và kỳ kiểm kê gần nhất; đối với số liệu kiểm kê thì so sánh với số liệu của 02 kỳ kiểm kê gần nhất;

n) Biểu 13/TKĐĐ - So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai để so sánh hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thống kê, kiểm kê đất đai với kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê;

o) Biểu 14/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê diện tích đất quốc phòng, đất an ninh: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai để tổng hợp các loại đất đang sử dụng trong khu vực đất quốc phòng, đất an ninh.

2. Nội dung, mã ký hiệu chỉ tiêu, hình thức các mẫu biểu thống kê, kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

3. Các Biểu 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ và 03/TKĐĐ quy định tại Khoản 1 Điều này ngoài việc sử dụng để thống kê, kiểm kê toàn bộ diện tích trong phạm vi địa giới hành chính, còn được sử dụng để thống kê, kiểm kê và báo

cáo diện tích đất của riêng khu vực tranh chấp địa giới hành chính quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 12 của Thông tư này. (Bộ TN & MT, 2014) [4]

2.2.3.2. Nội dung kiểm kê đất đai

Điều 15. Nội dung thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Thu thập các hồ sơ, tài liệu bản đồ, số liệu về quản lý đất đai thực hiện trong kỳ kiểm kê; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê hàng năm trong kỳ kiểm kê; chuẩn bị bản đồ phục vụ cho điều tra kiểm kê.

2. Điều tra, khoanh vẽ hoặc chỉnh lý các khoanh đất theo các tiêu chí kiểm kê lên bản đồ điều tra kiểm kê; tính diện tích các khoanh đất và lập Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai. Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư này.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu và lập các biểu kiểm kê đất đai theo quy định cho từng đơn vị hành chính các cấp; xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất.

4. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp; xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình biến động đất đai trong kỳ kiểm kê; đề xuất các giải pháp tăng cường về quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

6. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. (Bộ TN & MT, 2014) [4]

2.2.3.3. Quy định về thời gian và sản phẩm của kết quả kiểm kê đất đai

Điều 6. Thời điểm thực hiện và nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Thời điểm kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 05 năm được tính đến hết ngày 31 tháng 12 của năm có chữ số tận cùng là 4 và 9.

2. Thời điểm hoàn thành và nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 05 năm được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 01 tháng 6 của năm sau;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 7 của năm sau;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành và nộp báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01 tháng 9 của năm sau;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ trước ngày 01 tháng 11 của năm sau. (Bộ TN & MT, 2014) [4]

Điều 17. Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai

1. Nội dung Báo cáo kết quả thống kê đất đai bao gồm:

a) Tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm thống kê với số liệu thống kê năm trước và số liệu kiểm kê năm gần nhất; tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

c) Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý sử dụng đất đai.

2. Nội dung Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai bao gồm:

a) Tình hình tổ chức thực hiện; phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp; các thông tin khác có liên quan đến số liệu; nguồn tài liệu và phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê; đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê với 02 kỳ kiểm kê gần nhất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất; tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất; tình hình chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính; tình hình tranh chấp địa giới hành chính;

c) Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai. (Bộ TN & MT, 2014) [4]

2.3. Tình hình kiểm kê đất đai ở Việt Nam, trên địa bàn một số địa phương trong nước

2.3.1. Tình hình kiểm kê đất đai ở Việt Nam.

Đất đai luôn có sự biến động về mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng về hình thể, địa giới hành chính,... Chính vì vậy việc quản lý chặt chẽ đất là hết sức cần thiết nhằm tránh những hiện tượng tiêu cực trong quan hệ đất đai.

** Thời kỳ trước năm 1975:*

Trước đây việc thống kê đất đai nhằm phục vụ cho kế hoạch 5 năm, chỉ tập trung thống kê đất nông nghiệp nhưng chỉ sơ lược và chưa thống kê theo quyền sở hữu của các thành phần kinh tế.

** Thời kỳ từ năm 1975 đến năm 1993:*

Theo quyết định 169/CP ngày 24/06/1977 của Hội Đồng Chính Phủ cả nước thực hiện điều tra, thống kê về tình hình cơ bản trong cả nước.

Theo chỉ thị 299/TTG ngày 10/11/1980 về công tác đo đạc phân hạng trong công tác thống kê ruộng đất trong cả nước. Và để hướng dẫn cho các địa phương thực hiện, Tổng cục đã ra quyết định 56/ĐKTK ngày 04/11/1981 ban hành quy định về thủ tục đăng ký thống kê đất đai trong cả nước và hệ thống biểu mẫu, sổ sách.

Ngoài ra còn có nhiều quyết định về việc kiểm kê như sau: Quyết định 237/QĐ/LB ngày 3/8/1989 của Liên Tổng Cục Quản Lý Ruộng Đất, quyết định 144/QĐ/ĐC ngày 14/06/1990 của Tổng Cục Ruộng Đất.

** Thời kỳ từ năm 1993 đến năm 2004:*

Từ khi có luật đất đai năm 1993 việc thống kê kiểm kê đất đai theo định kỳ hàng năm và 5 năm được tiến hành từ trung ương đến địa phương. Các kỳ điều tra kiểm kê chi tiết đến các loại đất và các thành phần kinh tế.

Ngày 18/08/1999 chỉ thị số 24/1999/CT-TTG của thủ tướng chính phủ về tổng kiểm kê đất đai năm 2000.

** Kiểm kê đất đai năm 2005 đến nay:*

Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 4 đã thông qua Luật đất đai vào ngày 26/11/2003. Để hướng dẫn thực hiện kiểm kê theo Luật đất đai mới Bộ Tài Nguyên và Môi Trường đã ban hành thông tư 28/2004/TT-BTNMT của Bộ TN&MT.

2.3.2. Tình hình kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Hà Giang là một tỉnh miền núi biên giới phía Bắc Việt Nam, có tọa độ địa lý từ 22°23' đến 23°23' vĩ độ Bắc và từ 104°20' đến 105°34' độ kinh Đông. Phía Bắc và Tây - Bắc giáp Châu Văn Sơn tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) phía Nam giáp tỉnh Tuyên Quang; phía Đông giáp tỉnh Cao Bằng; phía Tây giáp tỉnh Lào Cai và Yên Bái. Tỉnh Hà Giang có 11 huyện, thành phố với 195 xã, phường, thị trấn. Dân số trung bình năm 2009 là 726981 người.

Với vị trí trên, Hà Giang có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh, về môi trường sinh thái đối với các tỉnh hạ lưu sông Lô, sông Gâm, các tỉnh Đồng Bằng sông Hồng và Thủ đô Hà Nội, về hợp tác, giao lưu kinh tế - văn hoá giữa Việt Nam với Trung Quốc đặc biệt là trong những năm gần đây.

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2010 cho thấy tổng diện tích tự nhiên tính đến 01/01/2010 của tỉnh Hà Giang là 791.488,92 ha giảm 3.090,63ha so với năm 2005. Trong đó:

** Đất nông nghiệp 678.597,13 ha chiếm 85.74% tổng diện tích tự nhiên.*

Cụ thể:

- Đất sản xuất nông nghiệp 153.076,40ha chiếm 19,34% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây hàng năm 123.596,17ha chiếm 15,62% tổng diện tích tự nhiên;

Đất trồng lúa 30.705,88ha chiếm 3,88% so với tổng diện tích tự nhiên, đất trồng lúa tăng 1.729,07 ha so với kỳ kiểm kê năm 2005 nguyên nhân đối với các xã, phường, thị trấn đã được đo đạc địa chính, chính quy trước năm 2005 thì diện tích chính xác, còn các xã phường, thị trấn vừa được đo đạc địa chính song năm từ năm 2005 đến 1/1/2010 do vậy số liệu được phản ánh trung thực chính xác đến từng thửa đất hơn so với bản đồ giải thửa trước đây nhiều khu vực được đo bổ sung. Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) tăng 1.909,11ha, đất trồng lúa nước còn lại (LUK) tăng 1.011,11ha nguyên nhân do đầu tư thủy lợi hồ chứa nước, kênh mương thủy lợi nên một số diện tích đất trồng màu được đưa vào trồng lúa nước một vụ hoặc 2 vụ. Đất trồng lúa nương (LUN) giảm 1.191,15ha nguyên nhân qua canh tác một vài năm đất bị bạc màu nhân dân chuyển sang trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, trồng rừng sản xuất và trồng rừng phòng hộ.

Tỉnh Hà Giang đã có chủ trương bảo vệ chặt chẽ số diện tích chuyên trồng lúa nước thông qua việc xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Đối với đất trồng lúa tỉnh Hà Giang cơ bản đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình cá nhân do vậy ít xảy ra tình trạng tranh chấp đất trồng lúa của các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp.

Đất trồng cỏ vào chăn nuôi 6.901,24ha chiếm 0,87% tổng diện tích tự nhiên; đất cỏ dùng vào chăn nuôi tăng 840,52 ha so với kiểm kê năm 2005. Nguyên nhân đất trồng cỏ tăng do chuyển từ các loại đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và đất đồi chưa sử dụng.

Đất trồng cây hàng năm khác 85.989,05ha chiếm 10,86% tổng diện tích tự nhiên; Đất trồng cây hàng năm khác tăng 2.109,25ha so với kiểm kê năm 2005 nguyên nhân do chuyển từ một số loại đất: Đất trồng lúa nương, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất chưa sử dụng.

Đất trồng cây lâu năm 29.480,23ha chiếm 3,72% tổng diện tích tự nhiên. Đất trồng cây lâu năm (CLN) tăng 458,5ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa nương, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ (*theo cơ cấu quy hoạch 3 loại rừng*), đất chưa sử dụng.

Đất lâm nghiệp 524.367,83 ha chiếm 66,25% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất rừng sản xuất 275.347,19ha chiếm 34,79% tổng diện tích tự nhiên, đất rừng sản xuất tăng 188.058,42ha so với kiểm kê năm 2005 do các loại đất chuyển sang như đất trồng lúa nương, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng do cơ cấu lại theo quy hoạch 3 loại rừng và đất đồi chưa sử dụng. Đất rừng phòng hộ 200.987,64ha chiếm 25,39% tổng diện tích tự nhiên, đất rừng

phòng hộ giảm 25.711,28ha so với kiểm kê năm 2005 do chuyển sang các loại đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng do cơ cấu lại theo quy hoạch 3 loại rừng, đất có mục đích công cộng.

Đất rừng đặc dụng 48.033,00ha chiếm 6,07% tổng diện tích tự nhiên, đất rừng đặc dụng giảm 13.702,37ha so với kiểm kê năm 2005 do chuyển sang các loại đất như: Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ do cơ cấu lại theo quy hoạch 3 loại rừng, đất có mục đích công cộng do mở đường giao thông, thủy lợi...

- Đất nuôi trồng thủy sản 1.110,32ha chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất nông nghiệp khác 42,58ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên;

* *Đất phi nông nghiệp 26.476,85ha chiếm 3,35% tổng diện tích tự nhiên.*

Cụ thể như sau:

- Đất ở 6.688,75ha chiếm 0,85% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất ở tại nông thôn 5.944,04ha chiếm 0,75% tổng diện tích tự nhiên, đất ở nông thôn tăng 544,78ha so với kiểm kê năm 2005 do chuyển từ các loại đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất chưa sử dụng.

+ Đất ở tại đô thị 744,71ha chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên, đất ở đô thị tăng 124,92ha so với kiểm kê năm 2005 do hoán đổi từ đất ở nông thôn khi một số huyện ly được nâng lên thành thị trấn và do tốc độ phát triển đô thị.

- Đất chuyên dùng 12.292,67ha chiếm 1,55% tổng diện tích tự nhiên.

Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 159,68ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên; Đất quốc phòng 683,19ha chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên; Đất an ninh 48,08ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; Đất an ninh giảm 55,37ha so với kiểm kê năm 2005 là do chuyển sang các loại đất rừng sản

xuất, rừng phòng hộ khi nhu cầu sử dụng về an ninh không còn; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2.378,29ha chiếm 0,3% tổng diện tích tự nhiên; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 1.837,94ha nguyên nhân được chuyển từ các loại đất khác sang như rừng sản xuất, đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất trồng lúa, đất ở ...để xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu...; Đất có mục đích công cộng 9.023,43ha chiếm 1,14% tổng diện tích tự nhiên; Đất có mục đích công cộng tăng 2.504,17ha so với kiểm kê năm 2005 do chuyển từ một số loại đất sang như: Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng ... và đất chưa sử dụng để mở rộng đường giao thông, xây dựng thủy lợi, sân vận động thể dục thể thao, đất cho y tế, giáo dục....; Đất tôn giáo tín ngưỡng 2,00ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa 348,32ha; Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng 7.142,66ha chiếm 0,9% tổng diện tích tự nhiên; Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng giảm 536,04ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng (truyền dẫn năng lượng); Đất phi nông nghiệp khác 2,45ha.

** Đất chưa sử dụng 86.414,94ha chiếm 10,92% tổng diện tích tự nhiên.*

Cụ thể như sau:

- Đất bằng chưa sử dụng 760,32ha chiếm 0,1% tổng diện tích tự nhiên; tăng so với năm 2005 là 471,55ha chuyển từ đất đồi chưa sử dụng sang do nhiều khu vực sạt lở đồi trở thành những bãi soi, bãi bằng đá cát sỏi đất lẫn lộn chưa sử dụng được

- Đất đồi núi chưa sử dụng 64.158,89ha chiếm 8,11% tổng diện tích tự nhiên; giảm 135.107,75ha so với kiểm kê năm 2005 do chuyển sang các loại đất giao thông, trồng rừng sản xuất, trồng cỏ chăn nuôi, khai hoang trồng lúa.

- Núi đá không có rừng cây 21.495,73ha chiếm 2,72% tổng diện tích tự nhiên, giảm 26.583,47ha so với kiểm kê năm 2005 do chuyển sang đất có mục đích công cộng như đường giao thông, thủy lợi, rừng phòng hộ.

Trong 86.414,94ha đất chưa sử dụng thì có 24.055,6ha được quy hoạch vào đất lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng. Hàng năm diện tích đất này sẽ giảm do sự đầu tư của Nhà nước về trồng và bảo vệ rừng cũng như sự tích cực trồng rừng của các tổ chức kinh tế, ban quản lý rừng và nhân dân tại địa phương.

** Cơ cấu các đối tượng quản lý và sử dụng đất theo kết quả kiểm kê năm 2010*

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2010 cho thấy cơ cấu đối tượng quản lý và sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang như sau:

- Hộ gia đình sử dụng 47,94% tổng diện tích đất tự nhiên;
- UBND xã sử dụng chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Tổ chức kinh tế sử dụng 1,98% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Cơ quan đơn vị nhà nước QL, sử dụng 10,0% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Tổ chức khác 0,14 % tổng diện tích đất tự nhiên;
- Cộng đồng dân cư quản lý 0,11% tổng diện tích đất tự nhiên;
- UBND xã quản lý chiếm 39,76% tổng diện tích đất tự nhiên;

Về cơ cấu các đối tượng quản lý và sử dụng đất đất nông nghiệp cho thấy:

- Hộ gia đình sử dụng 54,93% tổng diện tích đất nông nghiệp;
- Tổ chức kinh tế sử dụng 1,71% tổng diện tích đất nông nghiệp;
- Cơ quan đơn vị nhà nước quản lý, sử dụng 10,88% tổng diện tích đất

nông nghiệp;

- Tổ chức khác 0,16 % tổng diện tích đất nông nghiệp;
- Cộng đồng dân cư quản lý 0,04% tổng diện tích đất nông nghiệp;
- UBND xã quản lý chiếm 32,29% tổng diện tích đất nông nghiệp;

Về cơ cấu các đối tượng quản lý và sử dụng đất phi nông nghiệp cho thấy:

- Hộ gia đình sử dụng 25,33% đất phi nông nghiệp.
- UBND xã sử dụng chiếm 1,39% đất phi nông nghiệp.
- Tổ chức kinh tế sử dụng 15,38% đất phi nông nghiệp.
- Cơ quan đơn vị nhà nước quản lý, sử dụng 5,21% đất phi nông nghiệp.
- Tổ chức khác 0,03 % đất phi nông nghiệp.
- UBND xã quản lý 52,02 % đất phi nông nghiệp.
- Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp
- Tổ chức khác 0,6% đất phi nông nghiệp

** Tình hình biến động từ 1/1/2005 đến 1/1/2010.*

Tình hình biến động của tỉnh Hà Giang từ 1/1/2005 đến 1/1/2010 rất khó so sánh đánh giá, do thay đổi và điều chỉnh địa giới hành chính sau khi phân giới cắm mốc. Nhìn chung đất đai của tỉnh Hà Giang từ 01/01/2005 đến 01/01/2010 có biến động như sau:

- Tổng diện đất tích tự nhiên theo kiểm kê đất năm 2005 là: 794.579,55ha đến 01/01/2010 là 791.488,92ha giảm 3.090,63ha.

- Theo số liệu của Ban chỉ đạo phân giới cắm mốc tỉnh cung cấp diện tích đất quy về Trung Quốc sau phân giới cắm mốc là 1.495,32ha, diện tích đất quy về Việt Nam sau phân giới cắm mốc 262,3ha như vậy tổng sau phân giới cắm mốc diện tích giảm 1.233,02ha.

- Theo kiểm kê hiện trạng đường địa giới quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp thì diện tích của tỉnh Hà Giang giảm 3.090,63ha.

- Một số đơn vị hành chính giảm diện tích tự nhiên chênh lệch lớn giữa số liệu kiểm kê theo địa giới hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp và Số liệu của Ban chỉ đạo phân giới cắm mốc tỉnh cung cấp. (Sở TN&MT tỉnh Hà Giang,2010)[9]

PHẦN 3

ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1.1. *Đối tượng nghiên cứu*

Thực trạng sử dụng đất trên địa bàn xã Thanh Đức trong năm 2014.

3.1.2. *Phạm vi nghiên cứu*

Phạm vi: Xã Thanh Đức - huyện Vị Xuyên- tỉnh Hà Giang.

3.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

3.2.1. *Thời gian nghiên cứu:*

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 02 đến tháng 4 năm 2015.

3.2.2. *Địa điểm nghiên cứu:*

Nghiên cứu được tiến hành thực hiện tại xã Thanh Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang và hoàn thành báo cáo tại trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.

3.3. Nội dung nghiên cứu

3.3.1. *Đánh giá sơ lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã Thanh Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang*

3.3.1.1. *Điều kiện tự nhiên xã Thanh Đức*

3.3.1.2. *Điều kiện về kinh tế - xã hội xã Thanh Đức*

3.3.2. *Xây dựng bản đồ điều tra đất đai*

3.3.2.1. *Thu thập tài liệu.*

3.3.2.2. *Xây dựng bản đồ khoanh vẽ từ các loại tài liệu thu thập được.*

3.3.3. *Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của xã Thanh Đức*

3.3.3.1. *Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.*

3.3.3.2. *Xây dựng hệ thống bảng biểu theo quy định*

3.3.4. Đánh giá thực trạng sử dụng đất của xã Thanh Đức

3.3.4.1. Thực trạng về tổng diện tích tự nhiên của xã Thanh Đức

3.3.4.2. Thực trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp

3.3.4.3. Thực trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

3.3.4.4. Thực trạng về tình hình sử dụng đất sai mục đích

3.3.4.5. Thực trạng về tình hình sử dụng đất theo đối tượng sử dụng và quản lý đất

3.3.4.6. Thực trạng về tình hình biến động đất đai của xã Thanh Đức giai đoạn 2010-2014.

3.3.5. Những thuận lợi, khó khăn và giải pháp

3.4. Phương pháp nghiên cứu

3.4.1. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

- Tiến hành thu thập thông tin thứ cấp về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã Thanh Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang;

- Thu thập các tài liệu bản đồ, hồ sơ địa chính, ... có chứa đựng các dữ liệu về đất đai của xã Thanh Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang;

3.4.2. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

- Điều tra, khảo sát thu thập số liệu đất đai trên thực địa về tình hình quản lý và sử dụng đất đai của xã Thanh Đức;

- Đối soát thông tin đất đai thực tế với hồ sơ địa chính của xã Thanh Đức;

3.4.3. Phương pháp xây dựng bản đồ điều tra

- Thu thập các loại bản đồ chuyên dụng về đất đai;

Tiến hành thu thập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010; bản đồ địa chính (bản đồ giải thửa, bản đồ địa chính cơ sở,...); bản đồ địa hình; bản đồ địa giới hành chính;

- Xây dựng bản đồ khoanh vẽ từ các loại bản đồ đã thu thập:

Bước 1: Ghép bản mảnh đồ địa chính

Bước 2: Tạo vùng thửa đất và đưa thông tin thửa đất lên trên bản đồ

Bước 3: Tạo các khoanh đất từ thửa đất.

Bước 4: Vẽ nhãn khoanh đất.

Bước 5: Chinh lý biên động theo các quyết định thu hồi đất, giao đất.

Bước 6: Tạo bản đồ điều tra khoanh vẽ.

3.4.4. Phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng

Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

Bước 1: Từ bản đồ điều tra khoanh vẽ đã chỉnh sửa biên động ta tiến hành tô màu theo mã loại đất.

Bước 2: Vẽ nhãn loại đất theo nhãn của bản đồ điều tra.

Bước 3: Vẽ nhãn thông tin ghi chú, địa danh, các tổ chức, cơ sở sản xuất.

Bước 4: Chuẩn hóa bản đồ theo đúng đường nét, độ đậm, màu, font chữ theo quy định

Bước 5: Tạo khung bản đồ và bảng chú thích.

3.4.5. Phương pháp xây dựng các biểu kiểm kê đất đai

Từ số liệu xuất ra từ bản đồ điều tra khoanh vẽ và số liệu thu thập được, tiến hành xây dựng hệ thống bảng biểu theo quy định và yêu cầu của công tác kiểm kê đất đai năm 2014 tại Thông tư 28/TT-BTNMT.

PHẦN 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kết quả đánh giá sơ lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã Thanh Đức

4.1.1. Điều kiện tự nhiên

4.1.1.1. Vị trí địa lý

Xã Thanh Đức là một xã vùng cao, biên giới của huyện Vị Xuyên nằm về phía Tây Bắc của huyện, với tổng diện tích tự nhiên là 2.322,21 ha, gồm 4 thôn, với vị trí giáp ranh như sau:

Phía Bắc giáp xã Thanh Thủy;

Phía Nam giáp xã Xín Chải;

Phía Tây giáp Trung Quốc;

Phía Đông giáp xã Phương Tiến; (UBND xã Thanh Đức, 2013)[8]

4.1.1.2. Đặc điểm địa hình, khí hậu

- Xã Thanh Đức nằm trong tiểu vùng núi cao của huyện Vị Xuyên, có độ cao trung bình trên 1000m, thuận lợi cho các cây đặc sản như Chè Shan, thảo quả, chăn nuôi đại gia súc và phát triển nghề rừng. Địa hình bị chia cắt mạnh là nguyên nhân gây nên lũ lụt vào mùa mưa.

- Xã Thanh Đức chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng Đông Bắc, với chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa, do nằm sâu trong lục địa nên ảnh hưởng của mưa bão trong mùa hè và gió mùa Đông Bắc trong mùa đông kém hơn các nơi khác thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ.

- Chế độ gió có sự tương phản rõ: mùa hè có gió mùa Đông Nam, Tây Nam kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, thời tiết nóng ẩm mưa nhiều. Gió mùa Đông Bắc kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, thời tiết lạnh, khô, ít mưa.

- Nhiệt độ trung bình năm: $22,6^{\circ}\text{C}$
- Nhiệt độ cao trung bình năm: $27,5^{\circ}\text{C}$
- Nhiệt độ thấp trung bình năm: $19,6^{\circ}\text{C}$
- Nhiệt độ thấp tuyệt đối: $1,5^{\circ}\text{C}$
- Độ ẩm không khí bình quân năm: 80%
- Số giờ nắng trung bình năm 1500 giờ.

- Trên địa bàn xã có suối Thanh Thủy, suối Nậm Nịch, suối Nậm Sóc cùng với các suối nhỏ ở đầu nguồn cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất của nhân dân trong xã. (UBND xã Thanh Đức, 2013)[8]

4.1.1.3. Các nguồn tài nguyên

* *Đất ở tự nhiên*: Diện tích đất tự nhiên của xã là 2.322,21 ha.

Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 1.933,60 ha.
- + Đất sản xuất nông nghiệp: 399,63 ha, trong đó: Đất trồng cây hàng năm còn lại: 120,01 ha, đất trồng cây lâu năm: 185,12 ha.
- + Đất lâm nghiệp: 1.533,97 ha, trong đó: Đất rừng sản xuất 179 ha; đất rừng phòng hộ 880,97 ha; đất rừng đặc dụng 474 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 70,71 ha.
- + Đất ở: 4,5 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 29,82 ha;
- + Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: 10,66 ha;
- Đất chưa sử dụng: 317,9 ha.

* *Nước*:

Trên địa bàn xã có các con suối, mương nhỏ phân bố rải rác trong xã, đây là nguồn nước mặt chính cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất. Do địa hình xã bị chia cắt mạnh hàng năm về mùa mưa lượng nước mưa phân bố không đều thường gây ra lũ lụt, sản phẩm ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp.

** Rừng:*

Là xã có tiềm năng rừng rất lớn, tổng diện tích đất rừng là 1.801,30 ha chiếm 77,57% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó: Đất rừng sản xuất 464,4 ha; đất rừng phòng hộ 1.336,9 ha. Nhờ thực hiện tốt chính sách giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình nên đến nay 100% diện tích đất rừng và rừng đã có chủ quản lý, việc phát triển rừng, công tác khai thác và quản lý hợp lý tài nguyên rừng được quan tâm. Trên địa bàn xã đã triển khai công tác tuyên truyền về PCCC và cơ bản cam kết không khai thác, không đốt phá rừng bừa bãi. Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt khoảng 32%-34%. (UBND xã Thanh Đức, 2013) [8]

4.1.2. Điều kiện về kinh tế - xã hội

4.1.2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

** Khu vực kinh tế nông nghiệp:*

- Trồng trọt:

Vùng sản xuất lúa chất lượng cao trên khu vực trồng lúa thuần sẵn có, ứng dụng giống mới, năng suất cao với diện tích 94,6 ha, năng xuất lúa đạt 70 tạ/ha, sản lượng đạt 662,2 tấn lương thực.

Tổng số hộ thâm canh lúa, ngô là 140/142 hộ.

Trên địa bàn cả 4 thôn đều trồng chè Shan: Thôn Nậm Tà với diện tích 20 ha; Thôn Nậm Nịch có diện tích trồng chè là 36 ha; Thôn Nậm Lạn 26 ha; Thôn Nậm Tầm khoảng 20 ha.

Công tác tập huấn chuyển giao khoa học – kỹ thuật, nâng cao chất lượng dịch vụ giống, vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất được thực hiện tốt trên địa bàn xã. Ngành trồng trọt và các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, bao tiêu sản phẩm ngày càng phát triển.

Cơ cấu cây trồng chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hóa, mở rộng diện tích thâm canh tăng vụ nâng cao năng suất, chất lượng nông sản trên cơ

sở áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy hoạch vùng chuyên canh, mạnh rạn đưa các giống mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao vào thực tế sản xuất, nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Chăn nuôi:

Ngành chăn nuôi phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, đặc biệt là chăn nuôi trâu bò, chăn nuôi lợn, dê, gia cầm theo quy mô hộ gia đình, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới... đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái.

Tổng đàn trâu là 466 con. Tổng số hộ có từ 2 con trâu là 121/142 hộ. (UBND xã Thanh Đức, 2013)[8]

4.1.2.2. Thực trạng cơ sở hạ tầng- kỹ thuật xã hội

**Cơ sở vật chất văn hóa:*

- Trụ sở xã:

Diện tích mặt bằng khu đất trụ sở UBND xã: 1.900 m². Hiện nay gồm 1 dãy nhà 2 tầng: 9 phòng làm việc và 1 phòng họp. Bên cạnh đó có 1 dãy nhà bếp, 1 dãy nhà khối đoàn thể, 1 bể nước sinh hoạt và 1 khu vệ sinh tự hoại. Sân ủy ban chưa đổ bê tông.

- Nhà văn hóa thôn:

Hiện tại trên địa bàn xã có 1 nhà văn hóa thôn của thôn Nậm Lạn, hiện trạng là nhà 3 gian đã xuống cấp, với diện tích khuôn viên là 120 m², diện tích xây dựng là 60 m². Còn 3 thôn chưa có nhà văn hóa: Nậm Tà, Nậm Nịch (hợp dân ở trọng trường tiểu học thôn Nậm Nịch); Nậm Tắm (hiện đang sinh hoạt tại nhà trường thôn).

Hiện nay cơ sở vật chất văn hóa của xã, thôn còn thiếu, trung tâm thể thao chưa được đầu tư xây dựng, các hội trường thôn cần được xây dựng mới và bổ sung nội thất bên trong đồng bộ.

**Trạm y tế:*

Trạm y tế xã với tổng diện tích khuôn viên là 1.097 m², đã có vườn thuốc nam với diện tích 40 m². Có 1 nhà 2 tầng gồm 1 phòng làm việc: 2 phòng bệnh nhận, 1 phòng hộ sinh, 1 phòng khám phụ khoa, 1 phòng khám và điều trị, 1 phòng hội trường, 1 phòng dược, 1 phòng tư vấn về KHHGĐ, 1 phòng trạm trưởng, 1 phòng đông y và 1 phòng dân số; nhà bếp và khu vệ sinh. Trạm chưa có nhà công vụ, chưa có cổng và tường bao.

**Văn hóa:*

Xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL.

Toàn xã có 82 hộ đạt gia đình văn hóa; có 4/4 thôn được công nhận Làng văn hóa đạt 100%. Không có tập tục tảo hôn của 100% thôn bản.

**Giáo dục đào tạo:*

Trường mầm non:

Cả xã có 4 thôn thì cả 4 thôn đều có trường mầm non: điểm trường Năm Tầm có 2 lớp học và 2 phòng học nhờ nhà lưu trú giáo viên. Điểm trường Năm Tà gồm 2 phòng học và 1 phòng lưu trú giáo viên. Điểm trường Năm Lạn gồm 2 phòng học và 1 phòng lưu trú giáo viên. Điểm trường Năm Nịch gồm 2 phòng học và 1 phòng lưu trú giáo viên.

Trường tiểu học: toàn xã có 1 trường tiểu học tại thôn Năm Nịch

Diện tích mặt bằng là 1.000 m². Hiện nay có dãy nhà 2 tầng: 8 phòng, sử dụng làm lớp học 4 phòng. 1 dãy nhà tập thể đã xuống cấp gồm 8 phòng ở lưu trú. Trường chưa có phòng chức năng. Trường có 1 dãy nhà cấp 4, 4 gian sử dụng làm lớp học, 1 phòng ăn và 1 phòng bếp. Hiện sân trường chưa đổ sân bê tông, chưa có tường bao, đã có bể nước sinh hoạt.

Hiện nay các trường học đóng trên địa bàn chưa có trường nào đạt chuẩn Quốc gia, Trường tiểu học, Trường mầm non cần di dời khỏi khu nguy cơ sạt

lở và nhất là các điểm trường cần phải đầu tư xây dựng và đầu tư các trang thiết bị dạy và học để đảm bảo theo tiêu chí.

**Thủy lợi:*

Hệ thống kênh mương tưới: Trên địa bàn xã có 19 tuyến kênh do xã quản lý phân bố ở 4 thôn. Tổng chiều dài của 17 tuyến kênh cấp 3 làm 38 km, trong đó đã bê tông hóa được 5,8 km còn lại 32,2 km là mương đất. Tuy nhiên số kênh mương bê tông đã xuống cấp không còn sử dụng được. Nhìn chung hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã đã phần nào đáp ứng được yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế, đã tưới chủ động được khoảng 70% đất canh tác.

**Giao thông:*

Xã có trục đường Quốc lộ 4D: Từ Thác Nước(Nậm Tắm) đến thôn Nậm Lạn, dài 5,5 km, rộng nền 7m, rộng mặt 4,6 km.

Trục đường liên thôn, xóm: Tổng có 15 km gồm 3 tuyến chính, trong đó 100% là đường đất, rộng trung bình 4m- 6m.

Trục ngõ xóm: Tổng có 19,0 km đường ngõ xóm, trong đó chủ yếu là đường mòn - đất, đi lại rất khó khăn vào mùa mưa.

Hệ thống cầu: Hiện tại trên địa bàn xã có 02 cầu bê tông: Cầu Thác Nước và cầu bê tông qua suối Nậm Nịch. Có 01 cầu treo đi 2 thôn Nậm Tà - Nậm Nịch.

Nhìn chung về mạng lưới giao thông của xã cơ bản hợp lý, hệ thống đường trục xã, đường trục thôn đã được bê tông hóa một phần nhưng chưa đảm bảo về cấp kỹ thuật cũng như chiều rộng mặt đường.

**Điện thấp sáng:*

Hiện tại xã có 2 trạm biến áp, mỗi trạm công suất 75 KVA. Đường dây 35 KV đi qua địa bàn xã chạy dọc quốc lộ 4D dài 5,5 km.

Hiện nay trên địa bàn xã chỉ có khu trụ sở UBND xã, khu trường học,

trạm y tế và một vài hộ là có điện lưới quốc gia, còn các thôn hầu hết chưa có điện lưới quốc gia mà sử dụng điện chiếu sáng bằng máy phát điện chạy bằng sức nước.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia là 4,9%.
- Mức độ đáp ứng yêu cầu về nguồn điện các loại sinh hoạt đạt 95%.
- Tổng số hộ sử dụng điện an toàn trong toàn xã là 4,9%. (UBND xã

Thanh Đức, 2013)[8]

4.1.2.3. Tình hình dân số và nguồn nhân lực

Xã Thanh Đức được chia thành 4 thôn (Thôn: Năm Tà, Năm Nịch, Năm Lạn, Năm Tắm), gồm 4 dân tộc anh em cùng chung sống: Tày, Dao, Mông, Kinh, trong đó dân tộc Dao chiếm đa số (trên 70%).

* Tổng số hộ và nhân khẩu trong xã:

Toàn xã có 142 hộ với 808 nhân khẩu.

* Số người trong độ tuổi lao động:

- Tổng số người trong độ tuổi lao động: 493 người, chiếm 61,0% tổng dân số.

- Số lao động qua đào tạo khoảng 59 người chiếm tỷ lệ 12,0%.

Lao động của xã được phân bố khá dôi dào nhưng chủ yếu là lao động nông nghiệp, phần lớn chưa qua đào tạo, lao động dư thừa gây sức ép lớn về việc làm, thu nhập và các vấn đề xã hội. (UBND xã Thanh Đức, 2013)[8]

4.2. Kết quả xây dựng bản đồ điều tra đất đai

4.2.1. Thu thập tài liệu.

Căn cứ vào dữ liệu đất đai được lưu trữ tại xã Thanh Đức, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vị Xuyên, sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Hà Giang, tiến hành thu thập các dữ liệu đất đai theo hệ thống bản đồ đất đai và các bản trích đo, trích lục của các công trình, dự án trên địa bàn xã Thanh Đức. Kết quả được thể hiện qua bảng 4.1 sau:

**Bảng 4.1: Kết quả điều tra thu thập tài liệu phục vụ xây dựng bản đồ
điều tra đất đai cho xã Thanh Đức**

STT	Tên tài liệu	Năm thành lập	Số lượng	Chất lượng	Thứ tự ưu tiên
1	Bản đồ địa hình	2014	1 file .dgn	Tốt	6
2	Bản đồ lâm nghiệp	2012	3 file .dgn	Trung bình	7
3	Bản đồ hiện trạng năm 2010	2010	1 file .dgn	Trung bình	5
4	Bản đồ ba loại rừng	2013		Trung bình	8
5	Ảnh vệ tinh	2014	2 file .tif	Khá	4
6	Các bản trích đo, trích lục của các công trình hạ tầng	2014	6 file .dgn	Tốt	3
7	Các quyết định thu hồi, giao đất....	2014		Tốt	
8	Sổ mục kê thống kê kỳ trước	Trước kỳ kiểm kê 2015		Tốt	

(Nguồn: Tổng hợp từ các tài liệu)

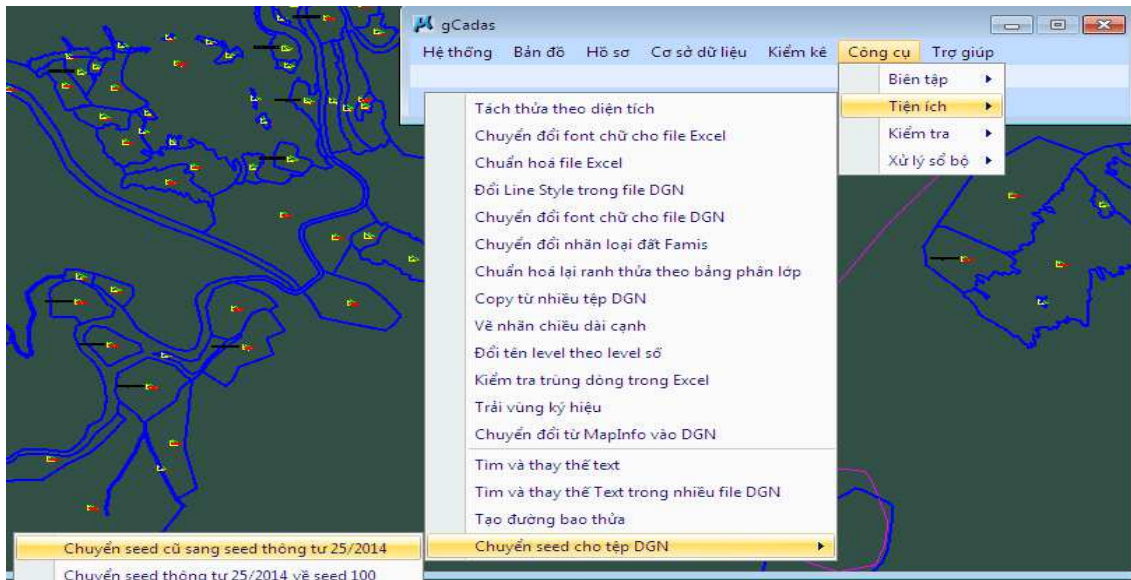
Từ số liệu bảng trên cho thấy:

Để phục vụ công tác xây dựng bản đồ điều tra, thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cần nhiều những tài liệu liên quan đến bản đồ và hồ sơ về đất, nó giúp công tác xây dựng bản đồ điều tra, thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện chuẩn và chính xác nhất.

4.2.2. Xây dựng bản đồ khoanh vẽ từ các loại tài liệu thu thập được.

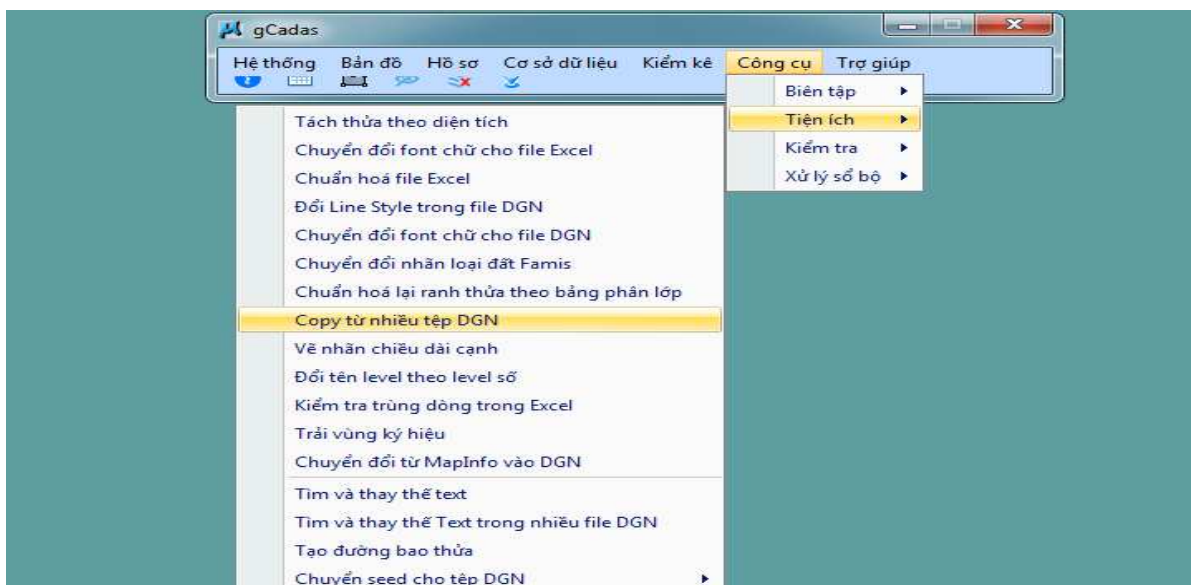
Bước 1: Ghép và sửa lỗi bản đồ tổng:

Chuyển các bản đồ sử dụng để gộp bản đồ tổng về đúng seedfile chuẩn theo yêu cầu của Thông tư số 28/TT-BTNMT về kiểm kê đất đai 2014;



Hình 4.1. Chuyển seed theo thông tư 25/2014

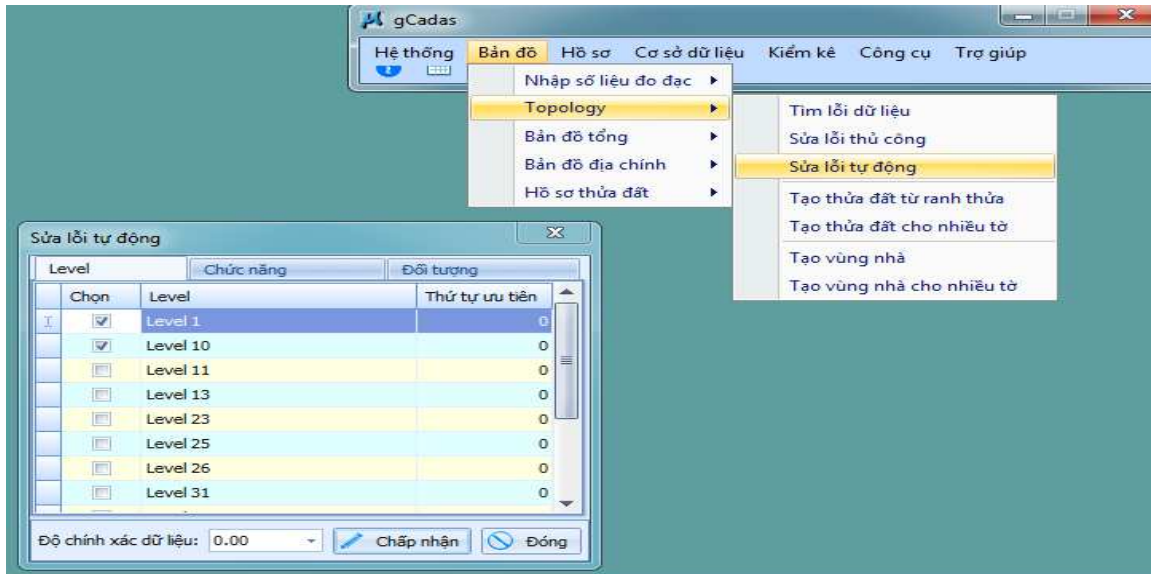
Từ những mảnh bản đồ địa chính tỉ lệ 1:1000 sử dụng công cụ trong gCadas copy từ nhiều tệp DGN gộp thành một bản đồ tổng.



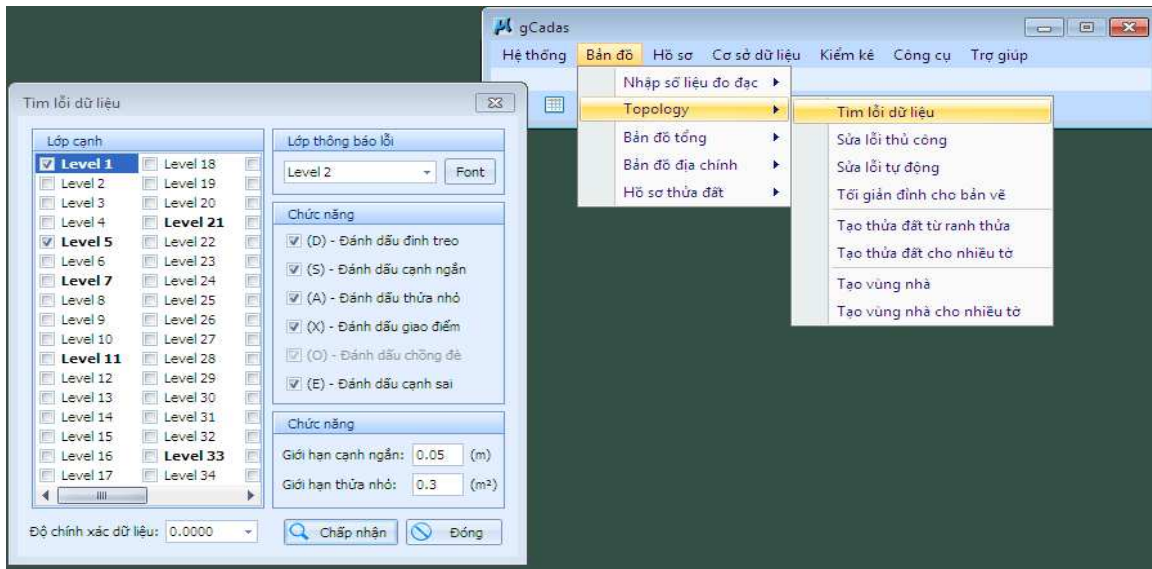
Hình 4.2. Công cụ gộp nhiều tệp dgn

Những khu vực không có bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 ta sử dụng bản đồ địa chính cơ sở 1/10000 để lấy các thửa đất còn thiếu và chồng địa giới hành chính xã Thanh Đức;

Sử dụng công cụ “Sửa lỗi tự động” và “Tìm lỗi dữ liệu” sửa lỗi để đảm bảo tất cả các thửa đất đã khép vùng và tạo được topology;



Hình 4.3: Sửa lỗi tự động

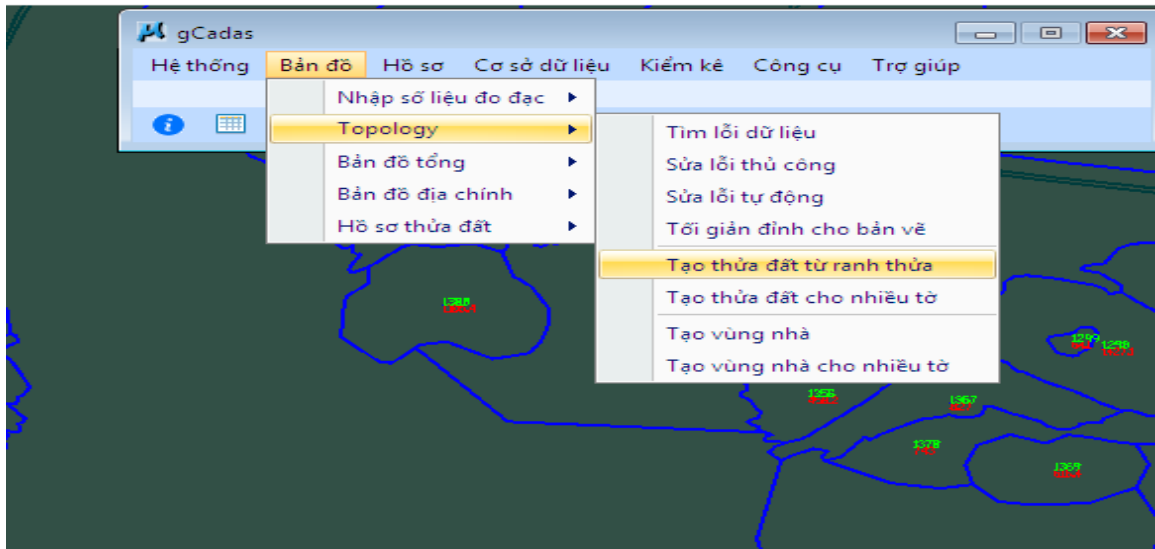


Hình 4.4. Tìm lỗi dữ liệu

Bước 2: Tạo topology và đưa thông tin thửa đất lên bản đồ điều tra:

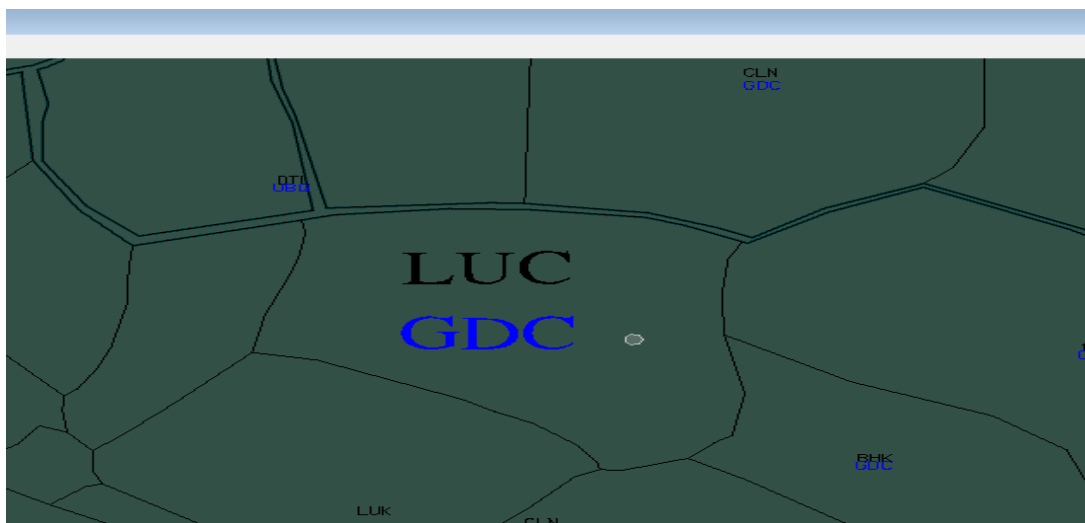
Sau khi sửa hết lỗi bản đồ dùng công cụ “Tạo topology” để tạo tâm thửa đất;

Phần mềm gCadas hay Famis đều chỉ tạo topology cho các đối tượng dạng vùng như là thửa đất, sông suối và các đối tượng tham gia vào tạo topology có thể nằm trên nhiều level khác nhau trên toàn file hoặc chỉ một vùng do người dùng định nghĩa.



Hình 4.5. Tạo topology

Dựa vào các tệp số liệu thuộc tính của bản đồ (các tệp POL định dạng của Famis hoặc các tệp TP50 định dạng của TMV.Map hay đơn giản chỉ là các mã loại đất trên bản đồ địa chính) thành thông tin thửa đất trên bản đồ.



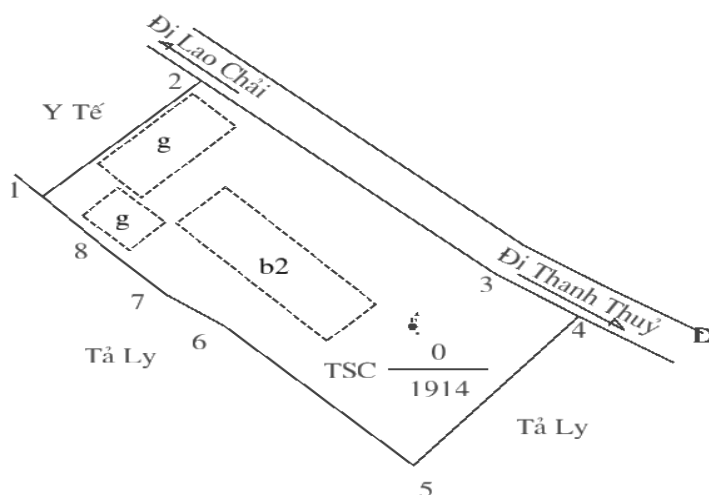
Hình 4.6. Thông tin thửa đất gồm Mục đích và Đối tượng sử dụng

Chú ý: Sau khi biên tập xong các khoanh đất mới tiến hành chạy lại đánh số thửa và diện tích, do vậy ở bước này chỉ có 2 mã mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng

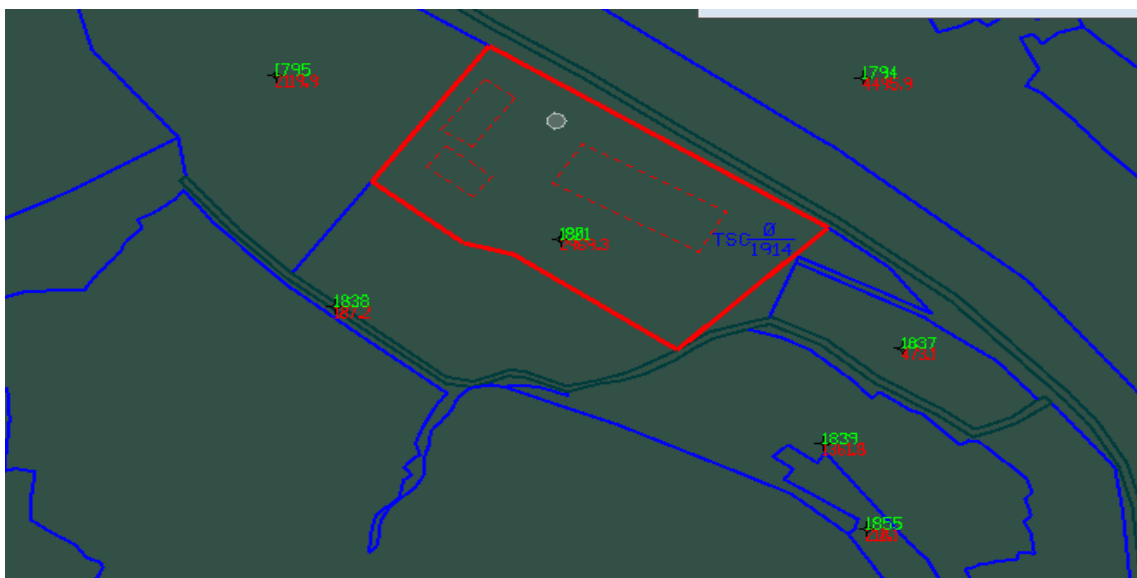
Bước 3: Chính lý biến động theo các quyết định thu hồi đất, giao đất.

Chính lý các biến động từ các quyết định giao đất cho thuê đất của Ủy ban nhân dân huyện Vị Xuyên cho các tổ chức kinh tế hay hộ gia đình, cá nhân.

Các công trình dự kiến thực hiện trong năm 2015, đưa các trích lục thửa đất công trình đó lên trên bản đồ điều tra.



Hình 4.7. Trích lục thửa đất theo quyết định



Hình 4.8. Đưa trích lục lên bản đồ tổng

Khi biên tập xong các khoanh đất mới tiến hành chạy lại đánh số thửa.

Các thửa đất đã gán được thông tin thì thông tin đó sẽ được lưu trữ trong “Bảng thông tin thuộc tính”

Số tờ	Số thửa	MĐSD	Diện tích	Diện tích ph...	Địa chỉ	ĐTSD	Tên chủ	Năm ...
	0	22	NHK	2094.9		GDC		
	0	23	DGT	136.4		UBQ		
	0	24	NHK	6512.8		GDC		
	0	25	NHK	2308.2		GDC		
	0	26	DCS	10376		UBQ		
	0	27	NTS	164.8		GDC		
	0	28	BHK	310.8		GDC		
	0	29	LUK	5192		GDC		
	0	30	NHK	1138.2		GDC		
	0	31	NHK	325.6		GDC		

Hình 4.9. Bảng thông tin thuộc tính

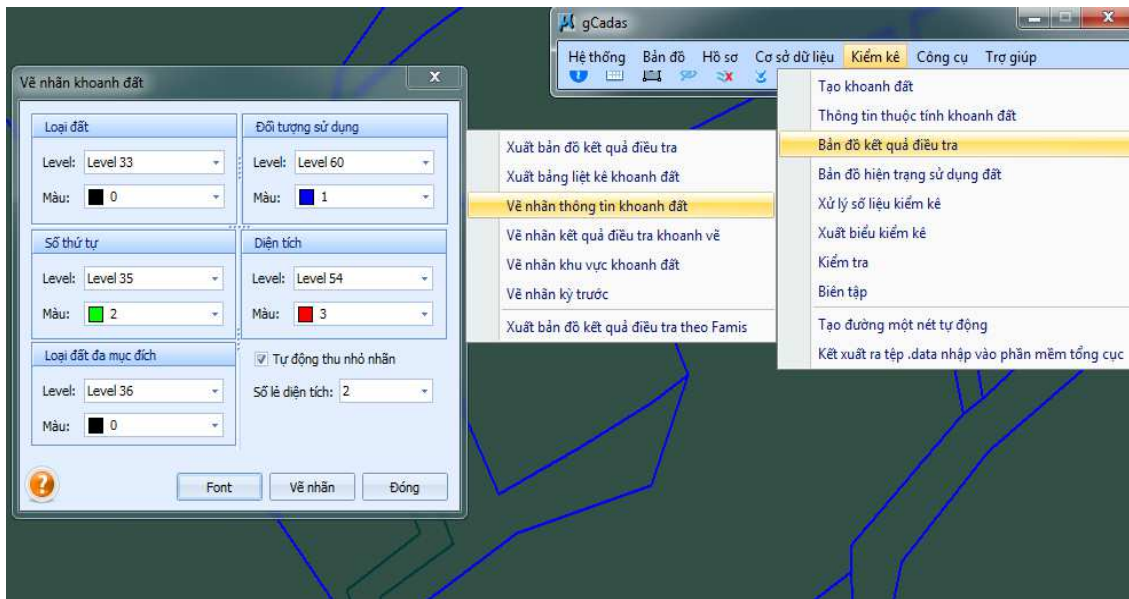
Bước 4: Tạo khoanh đất từ thửa đất và đưa thông tin lên bản đồ điều tra.

Đối với những thửa đất cùng mục đích sử dụng và xác định được cùng đối tượng sử dụng nằm liền kề nhau, tiến hành gộp thành 1 khoanh đất tổng.

Phần mềm tự động tạo ra khoanh đất mới chồng lên bản đồ tổng ở một level khác do người dùng tự chọn hoặc có thể chọn tạo file mới.

Sau khi tạo khoanh đất xong tiếp tục đánh số thửa và vẽ thông tin khoanh đất. Thông tin khoanh đất phải đã được tự động chọn đúng level và màu (theo đúng quy định của Thông tư 28/2014/TT-BTNMT).

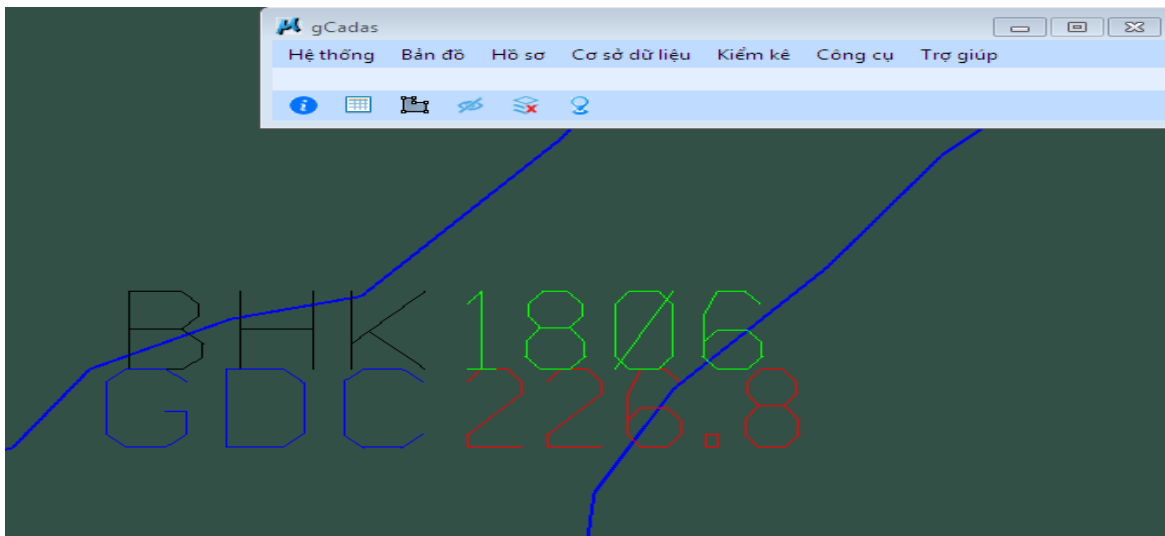
- + Mã loại đất level: 33
- + Mã đối tượng sử dụng level: 60
- + Số thứ tự khoanh đất level: 35
- + Diện tích khoanh đất level: 54



Hình 4.10. Vẽ nhãn thông tin khoanh đất

Bản đồ khoanh đất được biên tập trên phần mềm MicroStation và đáp ứng được các yêu cầu sau:

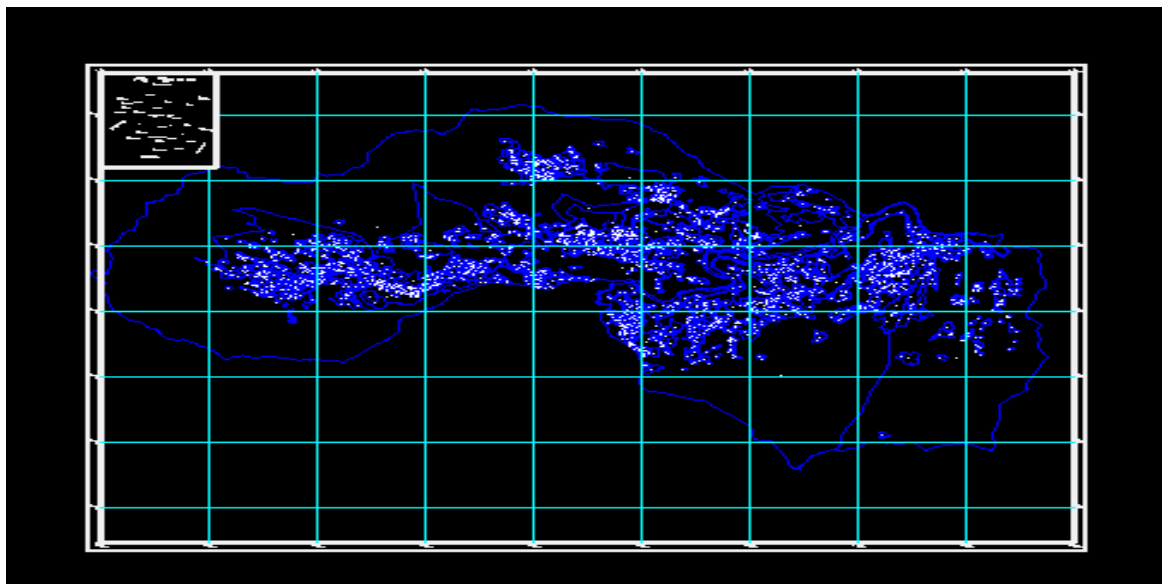
- + Các khoanh đất phải được thể hiện trên một vùng khép kín và được đóng vùng
- + Các lớp nhãn thể hiện thông tin của khoanh đất được biên tập trên các lớp khác nhau (theo đúng quy định của Thông tư 28/2014/TT-BTNMT) và được đặt gọn phía trong đường bao khoanh đất.
- + Trên bản đồ khoanh đất yêu cầu bắt buộc phải có đầy đủ 4 lớp thông tin sau: Lớp thể hiện thông tin số thứ tự khoanh đất, lớp thể hiện thông tin loại đất hiện trạng, lớp thể hiện thông tin đối tượng sử dụng đất hiện trạng, lớp thể hiện thông tin diện tích khoanh đất. Các lớp khác sẽ phải hiển thị (nếu có) bao gồm: Lớp thông tin về khu vực của khoanh đất, Lớp thông tin về đường giao thông một nét (bao gồm nét đường giao thông và lớp thể hiện diện tích của đoạn đường nằm trong khoanh đó).



Hình 4.11. Bản đồ khoanh vẽ đủ 4 thông tin chính

Bước 5: Vẽ khung bản đồ điều tra

Sử dụng công cụ vẽ khung bản đồ điều tra trong gCadas để vẽ khung và hoàn thành bản đồ bản đồ điều tra.



Hình 4.12. Bản đồ điều tra khoanh vẽ hoàn chỉnh

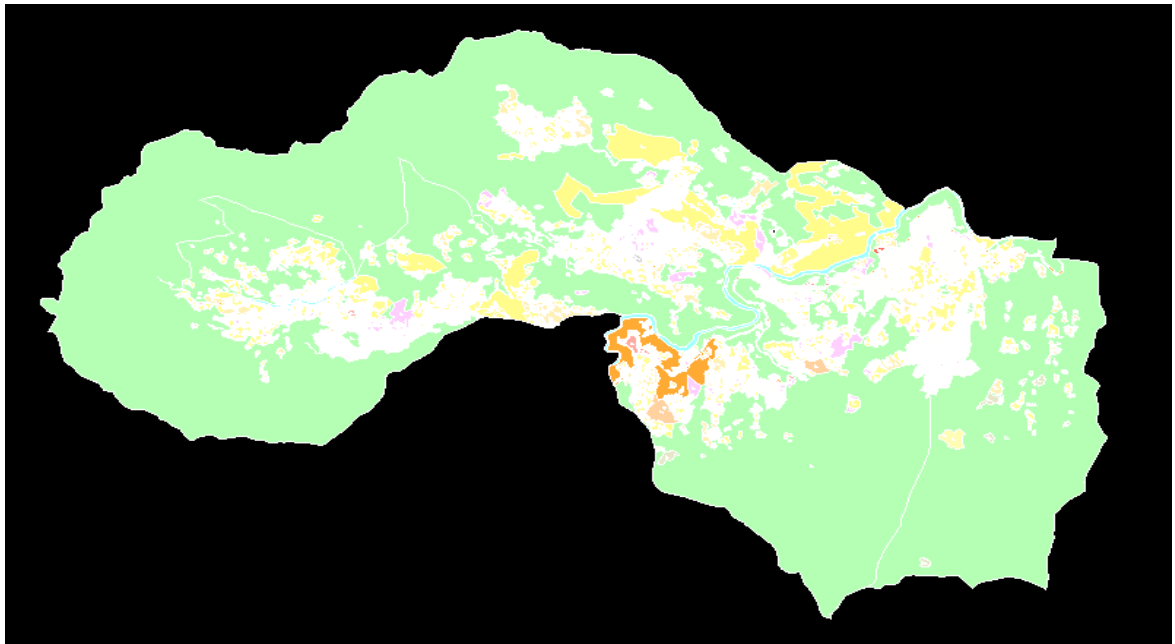
4.3. Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của xã Thanh Đức

4.3.1. Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thành lập trên cơ sở biên tập, tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất:

Bước 1: Từ bản đồ điều tra khoanh vẽ, qua điều tra thực địa và chỉnh sửa biến động ta tiến hành tô màu theo mã loại đất.

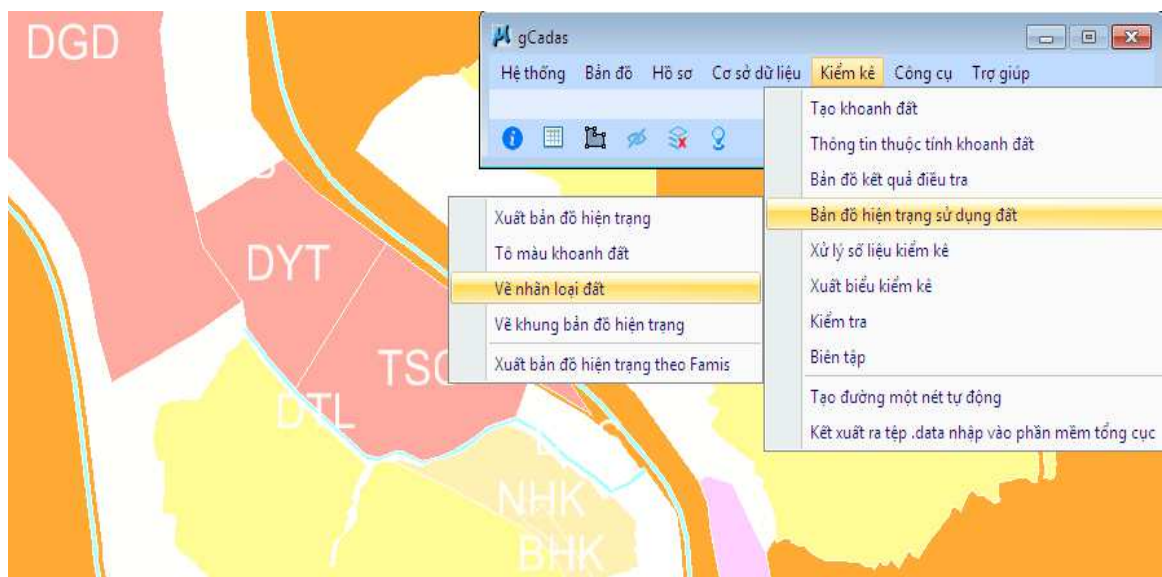
Phần mềm gCadas tự động tô màu theo mã loại đất từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê.



Hình 4.13. Bản đồ tô màu theo mã loại đất

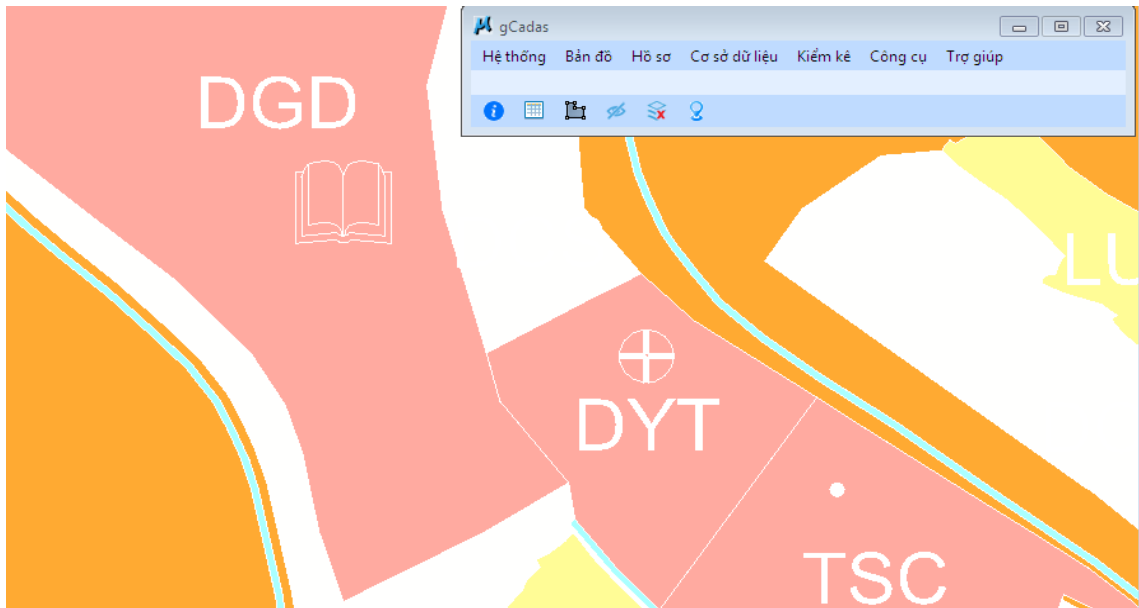
Bước 2: Vẽ nhãn loại đất theo nhãn của bản đồ điều tra.

Sử dụng công cụ vẽ nhãn hiện trạng để vẽ nhãn:



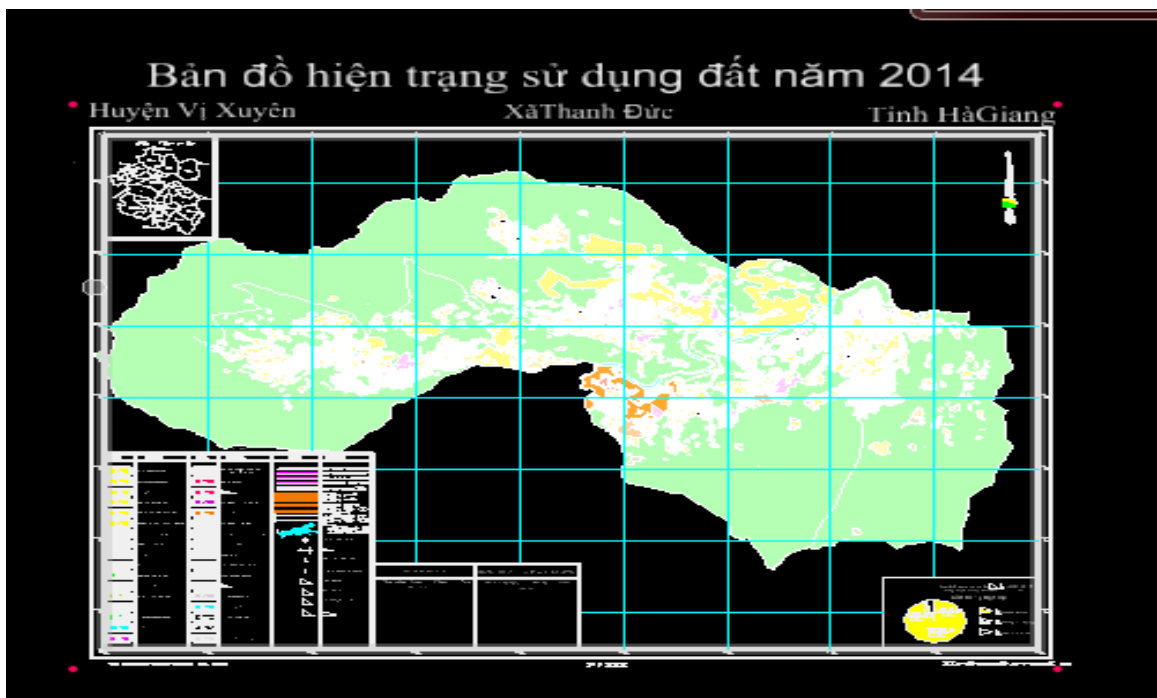
Hình 4.14. Vẽ nhãn loại đất

Bước 3: Vẽ nhãn thông tin ghi chú, địa danh, các tổ chức, cơ sở sản xuất.



Hình 4.15. Vẽ nhãn thông tin khoanh đất

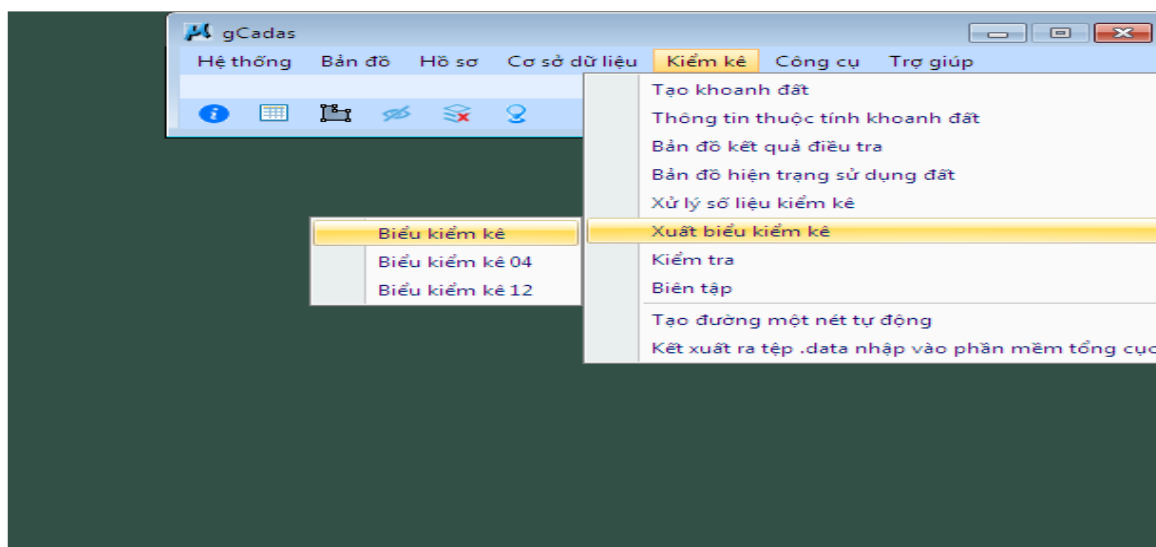
Bước 4: Tạo khung bản đồ và bảng chú thích.



Hình 4.16. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất

4.3.2. Xây dựng hệ thống bảng biểu theo quy định

Từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất gCadas cho phép xuất các biểu kiểm kê (theo đúng quy định của Thông tư 28/2014/TT-BTNMT).



Hình 4.17. Xuất biểu kiểm kê

4.4. Đánh giá thực trạng sử dụng đất của xã Thanh Đức

4.4.1. Thực trạng về tổng diện tích tự nhiên của xã Thanh Đức

Bảng 4.2: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai xã Thanh Đức

Loại đất	Năm 2014	
	Diện tích(ha)	Tỉ lệ (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	2438.97	100
1. Đất nông nghiệp	2290.02	93.9
2. Đất phi nông nghiệp	85.8	3.5
3. Đất chưa sử dụng	63.15	2.6

(Nguồn: Tổng hợp từ Biểu 01/TKĐĐ)

Qua bảng 4.3 về thống kê, kiểm kê diện tích đất đai tại xã Thanh Đức cho ta thấy: Tổng diện tích tự nhiên kiểm kê năm 2014 là 2438.97 ha.

Diện tích đất nông nghiệp luôn chiếm tỉ lệ lớn nhất chiếm 93.9 % so với tổng diện tích đất tự nhiên. Vì xã thuộc vùng miền núi với nhiều đồi núi cao nên chủ yếu là đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất. Diện tích đất phi nông

nghiệp là 85.8 ha chiếm tỉ lệ nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên(chiếm 3.5%). Với nhiều đồi núi đá còn chưa được sử dụng với diện tích đất chưa sử dụng là 63.15 ha(chiếm 2.6%).

4.4.2. Thực trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp

Bảng 4.3: Thông kê, kiểm kê diện tích đất nông nghiệp xã Thanh Đức

STT	Loại đất	Mã	Diện tích(ha)	Tỉ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2290.02	100
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	398.09	17.38
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	372.58	16.27
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	315.33	13.77
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	153.98	6.72
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	161.35	7.05
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57.25	2.50
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	3.52	0.15
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	53.73	2.35
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.51	1.11
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1891.09	82.58
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1891.09	82.58
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.75	0.033
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.08	0.007

(Nguồn: Tổng hợp từ Biểu 02/TKĐĐ)

Qua bảng 4.4 về thống kê, kiểm diện tích đất nông nghiệp xã Thanh Đức năm 2014 cho ta thấy về cơ cấu sử dụng đất và diện tích sử dụng.

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 2290.02 ha.

Đất sản xuất nông nghiệp (SXN) là 398.09 ha, chiếm 17,38 %.

Trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 372.58 ha. Bao gồm: Đất trồng lúa(Đất chuyên trồng lúa nước và Đất trồng lúa nước còn lại) là 315.33 ha. Đất trồng cây hàng năm khác(Đất bằng trồng cây hàng năm khác và Đất nương

rẫy trồng cây hàng năm khác) là 57.25 ha. Còn lại Đất trồng cây lâu năm là 25.51 ha.

Vì xã Thanh Đức là một xã thuộc vùng miền núi với chủ yếu là đồi núi nên diện tích đất lâm nghiệp(LNP) là rất lớn 1891.09 ha, chiếm 82.58%. Toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp là đất rừng sản xuất. Ngoài ra, còn có đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác chiếm tỉ lệ rất nhỏ trong tổng diện tích đất tự nhiên(chiếm 0.4%): đất nuôi trồng thủy sản là 0.75 ha, đất nông nghiệp khác là 0,8 ha.

4.4.3. Thực trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Bảng 4.4: Thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp xã Thanh Đức

STT	Loại đất	Mã	Diện tích(ha)	Tỉ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85.8	100.00
2.1	Đất ở	OCT	6.75	7.87
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.75	7.87
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	56.1	65.38
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.3	0.35
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0.43	0.50
2.2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.39	2.79
2.2.3.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.32	0.37
2.2.3.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.21	0.24
2.2.3.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.86	2.17
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	52.97	61.74
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	50.92	59.35
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	1.93	2.25
2.2.4.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0.12	0.14
2.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0.53	0.62
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.42	26.13

(Nguồn: Tổng hợp từ Biểu 03/TKĐĐ)

Qua bảng 4.4 về thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp xã Thanh Đức cho ta thấy:

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 85.8 ha.

Trong đó: Đất ở tại nông thôn (ONT) là 6.75 ha. chiếm 7.87%.

Đất chuyên dùng là 56.1 ha. Bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0.3 ha. Đất quốc phòng là 0.43 ha. Đất xây dựng công trình sự nghiệp(Đất xây dựng cơ sở văn hóa, Đất xây dựng cơ sở y tế, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo) là 2.39ha. Đất có mục đích công cộng(Đất giao thông, Đất thủy lợi, Đất công trình năng lượng) là 52.97ha.

Ngoài ra còn có Đất là nghĩa trang, nghĩa địa là 0.53 ha, chiếm 0.62%. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 22.42 ha, chiếm 26.13%.

4.4.4. Thực trạng về tình hình sử dụng đất sai mục đích

Qua bảng 4.5 về các trường hợp sử dụng sai mục đích của xã Thanh Đức cho ta thấy:

Tổng số các trường hợp sử dụng đất sai mục đích là 34 đối tượng. Trong đó, tất cả các trường hợp đều chuyển đổi từ đất giao thông hay đất trồng cây hàng năm khác sang mục đích làm đất ở không theo hồ sơ địa chính và không có giấy tờ pháp lý nào về chuyển đổi mục đích sử dụng.

Trong đó: có 14 trường hợp sử dụng đất giao thông (DGT) vào mục đích là đất ở, xây dựng nhà và các công trình trên đất giao thông. Còn lại 20 trường hợp sử dụng đất trồng cây hàng năm khác (HNK) vào mục đích là đất ở, xây dựng nhà và các công trình trên đất. Với diện tích chuyển mục đích sử dụng từ 100 m² đến 400 m².

Bảng 4.5: Các trường hợp sử dụng sai mục đích của xã Thanh Đức

TT	Người sử dụng	Diện tích đã chuyển mục đích sử dụng (m ²)	Mã loại đất sử dụng	
			Loại đất theo hồ sơ địa chính	Loại đất hiện trạng đang sử dụng
1	Lý Văn Sáng	100	DGT	ONT
2	Đặng Văn Anh	100	DGT	ONT
3	Bồn Văn Hồ	100	DGT	ONT
4	Lý Thanh Trường	100	DGT	ONT
5	Bồn Văn Duân	100	DGT	ONT
6	Triệu Văn Thào	100	DGT	ONT
7	Nguyễn Minh Chiến	100	DGT	ONT
8	Hoàng Văn Tuyển	100	DGT	ONT
9	Hoàng Trung Phương	100	DGT	ONT
10	Bồn Văn Trần	100	DGT	ONT
11	Triệu Văn Mạnh	100	DGT	ONT
12	Nguyễn Phát Phú	100	DGT	ONT
13	Mã Phúc Yên	100	DGT	ONT
14	Lý Văn Nền	400	DGT	ONT
15	Pa Đức Dự	100	HNK	ONT
16	Vi Văn An	100	HNK	ONT
17	Lý Văn Dền	100	HNK	ONT
18	Trần Văn Thắng	100	HNK	ONT
19	Trần Văn Thanh	400	HNK	ONT
20	Đặng Văn Chàng	400	HNK	ONT
21	Nguyễn Văn Các	400	HNK	ONT
22	Bồn Văn Dân	400	HNK	ONT
23	Hoàng Văn Thương	100	HNK	ONT
24	Nguyễn Văn Đán	100	HNK	ONT
25	Nguyễn Phát Phú	400	HNK	ONT
26	Vàng Văn Thiên	400	HNK	ONT
27	Triệu Văn Nhiệm	400	HNK	ONT
28	Đặng Văn Lân	400	HNK	ONT
29	Trương Văn Thương	400	HNK	ONT
30	Bồn Văn Bông	400	HNK	ONT
31	Bồn Văn Chảng	400	HNK	ONT
32	Đặng Văn Định	400	HNK	ONT
33	Bồn Văn Mạnh	400	HNK	ONT
34	Triệu Văn Thắng	100	HNK	ONT

(Nguồn: Tổng hợp từ Biểu 06b/TKĐĐ)

4.4.5. Thực trạng về tình hình sử dụng đất theo đối tượng sử dụng và quản lý đất

Bảng 4.6: Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất xã Thanh Đức

STT	Loại đất	Mã	Đối tượng sử dụng(Hộ gđ cá nhân trong nước)	Đối tượng quản lý (UBND cấp xã)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên		2296.76	142.2
1	Đất nông nghiệp	NNP	2290.02	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	398.09	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	372.58	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	315.33	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57.25	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.51	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1891.09	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1891.09	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.75	
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.08	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.75	79.05
2.1	Đất ở	OCT	6.75	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.75	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG		56.1
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0.3
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP		0.43
2.2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		2.39
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC		52.97
2.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		0.53
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		22.42
3	Đất chưa sử dụng	CSD		63.15
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		63.15

(Nguồn: Tổng hợp từ Biểu 11/TKĐĐ)

Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất xã Thanh Đức được thể hiện qua bảng 4.6 cho ta thấy:

Nhìn chung thì diện tích đất nông nghiệp phục vụ chăn nuôi, sản xuất và đất ở là do các hộ gia đình, cá nhân trong địa bàn xã sử dụng. Còn lại phần diện tích chuyên dùng(đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất có mục đích công cộng , đất sông suối...) và đất đồi núi chưa sử dụng do UBND xã Thanh Đức quản lý.

Diện tích đất tự nhiên của xã Thanh Đức do hộ gia đình cá nhân trong nước sử dụng là 2296.76 ha. Trong đó, diện tích đất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp là 398.09 ha và chủ yếu là đất rừng trồng sản xuất với tổng diện tích lên tới 1891.09 ha. Còn lại là đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác và đất ở.

Xét về diện tích đất tự nhiên thì tính đến năm 2014, UBND xã Thanh Đức quản lý là 142.2 ha, bao gồm đất chuyên dùng(đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất có mục đích công cộng , đất sông suối...) là 79.05 ha và đất đồi núi chưa sử dụng là 63.15 ha.

4.4.6. Thực trạng về tình hình biến động đất đai của xã Thanh Đức giai đoạn 2010-2014.

Qua Bảng 4.7: Biến động đất đai của xã Thanh Đức giai đoạn 2010-2014 cho ta thấy: Tổng diện tích đất tự nhiên kiểm kê năm 2010 là 2322.21 ha và tổng diện tích tự nhiên kiểm kê năm 2014 lên tới 2438.97 ha tăng 116.76 ha.

Đất nông nghiệp luôn chiếm diện tích lớn nhất, cụ thể: năm 2010 2234.10 ha, năm 2014 là 2290.02 ha tăng 55,92 ha. Vì xã thuộc vùng miền núi với nhiều đồi núi cao nên chủ yếu là đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất. Diện tích đất phi nông nghiệp chiếm tỉ lệ nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên. Vì xã thuộc vùng miền núi, với nhiều đồi núi đá còn chưa được sử dụng với diện tích đất chưa sử dụng năm 2010 là 41.35 ha, năm 2014 là do ranh giới thay đổi nên diện tích đất đồi núi chưa sử dụng lên đến 63.15 ha, tăng 21,8 ha.

Bảng 4.7: Biến động đất đai của xã Thanh Đức giai đoạn 2010-2014

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2014	So sánh năm 2010	
				Diện tích năm 2010	Tăng (+) Giảm (-)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		2438.97	2322.21	116.76
1	Đất nông nghiệp	NNP	2290.02	2234.10	55.92
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	398.09	453.80	-55.71
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	372.58	267.68	104.9
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	315.33	147.03	168.3
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	153.98		153.98
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	161.35	147.03	14.32
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57.25	120.65	-63.4
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	3.52		3.52
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	53.73	120.65	-66.92
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.51	186.12	-160.61
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1891.09	1780.30	110.79
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1891.09	735.40	1155.69
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH		1044.90	-1044.9
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.75		
1	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.08		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85.8	46.76	39.04
2.1	Đất ở	OCT	6.75	5.5	1.25
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.75	5.5	1.25
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	56.1	30.6	25.5
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.3	0.61	-0.31
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0.43	0.21	0.22
2.2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.39	1.98	0.41
2.2.3.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.32	0.38	-0.06
2.2.3.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.21	0.11	0.1
2.2.3.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.86	1.49	0.37
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	52.97	29.78	23.19
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	50.92	27.67	23.25
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	1.93		1.93
2.2.4.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0.12	0.13	-0.01
2.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	0.53		0.53
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.42	10.66	11.76
3	Đất chưa sử dụng	CSD	63.15	41.35	21.8
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	63.15	41.35	21.8

(Nguồn: Tổng hợp từ Biểu 12/TKĐĐ)

Về đất sản xuất nông nghiệp: Tuy có tổng diện tích đất nông nghiệp nhỏ hơn nhưng năm 2010 lại có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn hơn 453.80 ha, trong đó bao gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm. Sau 4 năm, cơ cấu cây trồng đã có sự thay đổi hơn so với năm 2010: Tổng diện tích trồng lúa tăng 168.3 ha với năm 2010. Xã đã nâng cao được chất lượng đất và giống lúa để có 153.98 ha đất chuyên trồng lúa nước, cấy được 2 vụ lúa và diện tích trồng lúa 1 vụ cũng được tăng 14.32 ha. Với đất trồng cây hàng năm khác thì đã có 3,52 ha đất bằng trồng cây hàng năm khác chứ không chỉ có riêng đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác. Diện tích đất trồng cây lâu năm tính đến năm 2014 giảm mạnh so với năm 2010, cụ thể là năm 2010 có 186.12 ha thì đến năm 2014 chỉ còn 25.51 ha, giảm 160.61 ha.

Năm 2014 có diện tích đất lâm nghiệp nhiều hơn 110.79 ha so với năm 2010 nhưng tất cả đều là đất rừng sản xuất. không còn diện tích đất rừng phòng hộ như năm 2010 nữa, tất cả diện tích đất rừng phòng hộ đã chuyển sang đất rừng sản xuất. Tính đến năm 2014 thì xã Thanh Đức có thêm 0.75 ha diện tích đất nuôi trồng thủy sản và 0.08 ha đất nông nghiệp khác.

Tính đến năm 2014 so với năm 2010 cho thấy tổng diện tích đất phi nông nghiệp được mở rộng hơn rất nhiều tăng 39.04 ha. Cụ thể là diện tích đất ở, đất quốc phòng, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất có mục đích công cộng đều tăng cao, nhìn thấy rõ nhất là diện tích đất giao thông tăng 23.25 ha so với năm 2010 để phục vụ nhu cầu đi lại, giao lưu buôn bán ngày càng cao trong xã và với các xã, các tỉnh lân cận, bên cạnh đó thì tính đến năm 2014 thì đã có 1.93ha diện tích đất thủy lợi.

Hệ thống kênh mương tưới tiêu trong xã cũng được mở rộng và phát triển phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, cụ thể là tính đến năm 2014

thì diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch lên tăng 11.76 ha với năm 2010. Ngoài ra, còn có 0.53ha diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa theo kiểm kê năm 2014.

4.5. Những thuận lợi, khó khăn và giải pháp

4.5.1. Thuận lợi:

Thanh Đức là một xã thuộc miền núi khó khăn, trình độ dân trí chưa cao, đội ngũ cán bộ cấp xã còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên, trong nhiều năm trở lại đây qua việc thực hiện tốt công tác quản lý nhà Nước về đất đai và cũng như công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn xã Thanh Đức đã đạt được những thành quả nhất định:

- Có sự chỉ đạo nhất quán, sát sao từ trung ương đến cơ sở, hướng dẫn chỉ đạo chuyên môn trong từng khâu từng bước trong quá trình thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

- Các văn bản của Ủy ban nhân dân huyện Vị Xuyên và của tỉnh Hà Giang được ban hành cụ thể, kịp thời đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thống kê, kiểm kê trên địa bàn xã Thanh Đức.

- Việc ban hành các văn bản pháp luật về biểu mẫu thống kê, báo cáo thống kê, kiểm kê cụ thể, chi tiết đã tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy cho công tác thống kê, kiểm kê nhanh chóng hoàn thành và đạt hiệu quả cao trên địa bàn xã Thanh Đức.

- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai sẽ là cơ sở cần thiết phục vụ việc xây dựng quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kì tới cho xã Thanh Đức đạt hiệu quả cao nhất. Số liệu thống kê còn là căn cứ cho việc tính thuế sử dụng đất và phục vụ các ngành khác có trên địa bàn xã Thanh Đức.

- Việc thực hiện công tác thống kê, kiểm kê được đánh giá là một trong những nội dung quan trọng trong quản lý nhà nước về đất đai. Đó là công tác tiên phong, là tiền đề để thực hiện tiếp nội dung quản lý đất đai như dùng số

liệu thống kê, kiểm kê để đề ra dự án về quy hoạch, kế hoạch, sử dụng đất đai cho giai đoạn tới.

- Việc áp dụng những tiến bộ của công nghệ kĩ thuật, những phần mềm trong thiết kế, xây dựng bản đồ, quản lý hồ sơ địa chính,... đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho công tác nội nghiệp trong thống kê, kiểm kê đất đai được tốt hơn và đạt hiệu quả cao.

4.5.2. Khó khăn:

Bên cạnh những thuận lợi đạt được thì công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn xã Thanh Đức vẫn gặp phải một số khó khăn như:

- Công tác dân vận, tuyên truyền vai trò công tác thống kê, kiểm kê đến nhân dân địa phương đạt hiệu quả chưa cao.

- Công tác thu thập số liệu và việc thực hiện thống kê, kiểm kê còn hạn chế chưa thực sự tập trung vì đội ngũ cán bộ địa chính xã có quá ít và phải đồng thời đảm nhiệm nhiều công việc khác.

- Cơ sở trang thiết bị để thực hiện thống kê, kiểm kê còn thiếu, cán bộ địa chính xã chưa được tập huấn chuyên sâu về sử dụng máy tính và các phần mềm lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Xã Thanh Đức có địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh và chủ yếu là đồi núi cao khiến công tác quản lý đất đai và việc đo đạc bản đồ và tổ chức công tác thiết kế, thống kê, kiểm kê đất đai gặp rất nhiều khó khăn.

- Ý thức chấp hành pháp luật của người dân trên địa bàn xã chưa cao, chưa có sự hiểu biết đúng đắn về pháp luật đã làm cho công tác thống kê, kiểm kê gặp rất nhiều khó khăn .

- Do trình độ và sự hiểu biết của người dân khu vực xã Thanh Đức còn nhiều hạn chế, pháp luật và các chính sách sử dụng đất đai chưa được tuyên truyền sâu rộng giúp người dân hiểu rõ trách nhiệm và quyền hạn của người

sử dụng đất, dẫn tới việc nhiều người dân tự ý thay đổi mục đích sử dụng đất mà không báo cáo với chính quyền và cán bộ địa chính xã.

4.5.3. Giải pháp

Một số giải pháp được đưa ra để giải quyết những khó khăn còn tồn tại trên địa bàn xã Thanh Đức, giúp công tác thống kê, kiểm kê cũng như việc quản lý về đất đai được thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn:

- Khi có chính sách mới về đất đai, phải tổ chức tập huấn cho các cán bộ tham gia hiểu một cách đầy đủ, thành thạo. Để khi tổ chức thực hiện tuyên truyền giải thích cho nhân dân dễ hiểu mới thúc đẩy nhanh công tác thống kê, kiểm kê cũng như việc quản lý về đất đai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tốt chính sách về đất đai của nhà nước quy định, cần phải có sự vào cuộc, phối hợp chặt chẽ của hệ thống chính trị ở cơ sở và tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa để người dân hiểu rõ và nghiêm chỉnh chấp hành chính sách, chế độ về đất đai mà nhà nước quy định.

- Việc thu thập số liệu trong thống kê, kiểm kê đất đai phải được thực hiện trực tiếp từ hồ sơ địa chính trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã. Tổng diện tích các loại đất theo số liệu thống kê, kiểm kê đất đai phải bằng diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai. Trường hợp diện tích tự nhiên theo số liệu thống kê, kiểm kê khác với diện tích tự nhiên đã công bố thì phải giải trình rõ nguyên nhân.

- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai phải phản ánh đầy đủ tình trạng sử dụng đất thể hiện trong hồ sơ địa chính; số liệu kiểm kê đất đai phải phản ánh đầy đủ hiện trạng sử dụng đất thực tế, diện tích đất đai không được tính trùng, không được bỏ sót trong số liệu thống kê, kiểm kê đất đai; số liệu đất đai thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải thống nhất với số liệu kiểm kê đất đai tại thời điểm kiểm kê.

- Số liệu thống kê, kê, đất phải có ý nghĩa pháp lý chặt chẽ. Số liệu thống kê phải gắn liền với cơ sở pháp lý về quyền sử dụng đất đối với từng thửa đất cụ thể, công tác thống kê, kê muốn chính xác phải dựa trên cơ sở đăng ký đất. Nếu kết quả đăng ký đất mà tốt và sự phối hợp thực hiện các nội dung nhiệm vụ quản lý càng đồng bộ thì giá trị pháp lý số liệu thống kê càng được nâng cao.

PHẦN 5

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

5.1. Kết luận

Đề tài: “Thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 tại xã Thanh Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang” đã đạt được một số kết quả sau:

- Đánh giá được sơ lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã Thanh Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.
- Đánh giá được thực trạng sử dụng đất năm 2014 của xã Thanh Đức:
 - + Tổng diện tích tự nhiên được kiểm kê năm 2014 là: 2438.97 ha
 - + Xuất biểu thống kê, kiểm kê đất đai xã Thanh Đức theo hệ thống biểu mẫu thống kê, kiểm kê đất đai trong Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Đã xây dựng xong bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của xã Thanh Đức.
- Xác định được những thuận lợi, khó khăn từ đó đề xuất những giải pháp hợp lý.

5.2. Đề nghị

Để đẩy mạnh hiệu quả công tác kiểm kê đất đai trên địa bàn xã, và phát triển việc ứng dụng các phần mềm tin học vào công tác thành lập bản đồ hiện trạng, đề tài có một số kiến nghị như sau:

- Các cấp các ngành chú trọng biên động do các công trình giao thông, các công trình có mục đích công cộng và chuyển mục đích sử dụng đất không xin phép trong nhân dân.
- Kiến nghị các cấp ban hành chế tài xử lý nghiêm tình trạng sử dụng

đất không đúng mục đích và chuyển mục đích sử dụng không thông qua cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai như hiện nay.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống bản đồ phục vụ cho công tác quản lý đất đai nói chung (đặc biệt là hệ thống bản đồ số hoá) và công tác kiểm kê đất đai nói riêng thực hiện được tốt hơn.

- Nhanh chóng áp dụng khoa học - kỹ thuật vào việc quản lý đất đai để máy vi tính thực hiện kiểm tra các số liệu kiểm kê đất đai, dự báo tình hình sử dụng đất và lưu trữ số liệu kiểm kê đất đai...

- Đề nghị UBND huyện Vị Xuyên cũng như Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Vị Xuyên, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang quan tâm tới cán bộ địa chính xã có kế hoạch tập huấn về chuyên môn như công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công tác cấp giấy chứng nhận, chuyển giao công nghệ mới để cán bộ địa chính tiếp cận và sử dụng được cơ sở dữ liệu quản lý đất đai dạng số khi Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp cho xã.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường(2007), *Quyết định số 23/2007/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2007 về việc ban hành ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất*;
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường(2007), *Quyết định số 22/2007/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2007 quy định về thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất*;
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường(2011), *Thông tư số 13/2011/TT – BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2011 về việc quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất*;
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường(2014), *Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất*;
5. Ngô Thị Hồng Gấm (2009), *Bài giảng thực hành Microstation(S E) - Đại học Nông Lâm Thái Nguyên*.
6. Quốc hội (2003), *Luật đất đai số 13/2003/QH11 của Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003*;
7. Quốc hội (2013), *Luật đất đai số 45/2013/QH13 của Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013*;
8. UBND xã Thanh Đức(2013), *Đề án xây dựng nông thôn mới xã Thanh Đức - huyện Vị Xuyên(giai đoạn 2012 – 2020)*;
9. Sở TN&MT tỉnh Hà Giang(2010), *Báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai 2010 tỉnh Hà Giang*.
10. Thủ tướng Chính phủ(2014), *Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014 về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014*.